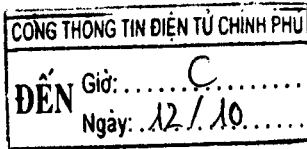


Số: 119/BC-TCTK

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2015



BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

9 THÁNG NĂM 2015

Kinh tế Việt Nam 9 tháng năm 2015 diễn ra trong bối cảnh thị trường toàn cầu có nhiều biến động mạnh: Thị trường hàng hóa quốc tế, đặc biệt là dầu thô giảm giá liên tục và giảm ở mức sâu trong những tháng qua, chủ yếu do nguồn cung tăng, tác động tích cực tới tăng trưởng của các nước nhập khẩu dầu nhưng đối với các nước xuất khẩu dầu, tăng trưởng bị ảnh hưởng do doanh thu xuất khẩu giảm. Bên cạnh đó, mối quan ngại lớn nhất trong thời gian qua là sự bất ổn của thị trường tài chính toàn cầu với việc giảm giá đồng Nhân dân tệ của Trung Quốc - nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, khiến phần lớn các quốc gia châu Á phải đối mặt với áp lực phá giá tiền tệ để bảo đảm năng lực cạnh tranh tại các thị trường xuất khẩu. Ngoài ra, thị trường tiền tệ và cổ phiếu tại các nền kinh tế mới nổi đang chịu nhiều áp lực do các dòng vốn đầu tư giảm đáng kể.

Ở trong nước, giá dầu thế giới giảm mạnh đã khiến giá dầu trong nước giảm, tác động trực tiếp đến nền kinh tế và ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, xem xét ở khía cạnh tích cực thì giá dầu giảm là cơ hội để hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ trong nước giảm chi phí đầu vào, hạ giá thành sản phẩm, thúc đẩy tiêu dùng xã hội. Xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam chịu ảnh hưởng trực tiếp từ sự giảm giá đồng Nhân dân tệ và các đồng tiền của nhiều nước khác trên thế giới.

Trước diễn biến phức tạp của kinh tế toàn cầu, Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt các Bộ, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ các giải pháp, chính sách, nhất là chính sách tài khóa, tiền tệ nhằm bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, duy trì mức tăng trưởng hợp lý. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2015 như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 9 tháng năm 2015 ước tính tăng 6,50% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó quý I tăng 6,12%; quý II tăng 6,47%; quý III tăng 6,81%. Trong mức tăng 6,50% của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,08%, đóng góp 0,36 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,57%, đóng góp 3,12 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 6,17%, đóng góp 2,38 điểm phần trăm.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành lâm nghiệp đạt mức tăng cao nhất với 7,89% so với cùng kỳ năm 2014, đóng góp 0,06 điểm phần trăm vào mức tăng chung do sản lượng gỗ khai thác tăng cao ở mức 11,8%; ngành thủy sản tăng 2,11%, đóng góp 0,07 điểm phần trăm. Riêng ngành nông nghiệp chỉ tăng 1,77%, đóng góp 0,23 điểm phần trăm, nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng của thời tiết không thuận, giá cả một số vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp không ổn định và có xu hướng tăng nên sản lượng lúa đạt thấp (Ước tính sản lượng lúa cả năm 2015 đạt 45,1 triệu tấn, chỉ tăng 0,3% so với năm 2014).

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp tăng 9,69% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn nhiều mức tăng cùng kỳ của một số năm gần đây¹, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt mức tăng cao với 10,15%², góp phần quan trọng vào mức tăng trưởng chung (đóng góp 1,58 điểm phần trăm); ngành khai khoáng tăng 8,15%. Ngành xây dựng 9 tháng tăng 9,00%, là mức tăng cao nhất trong 5 năm gần đây³.

Trong khu vực dịch vụ, một số ngành dịch vụ kinh doanh có mức tăng cao hơn cùng kỳ năm trước: Ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa vật phẩm tiêu dùng tăng 8,4%; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 3,83%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,7% (Tính đến thời điểm 21/9/2015 tăng trưởng tín dụng tăng 10,78% so với cuối năm 2014); hoạt động kinh doanh bất động sản có cải thiện hơn, đạt mức tăng 2,9% (cao hơn mức tăng 2,71% của cùng kỳ năm trước). Các ngành dịch vụ không kinh doanh có mức tăng thấp hơn mức tăng của cùng kỳ năm 2014 do cơ bản ổn định biên chế, tiết kiệm chi thường xuyên, giá dịch vụ y tế, giáo dục không điều chỉnh trên diện rộng...

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước 9 tháng các năm 2013, 2014 và 2015

	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)			Đóng góp của các khu vực vào tăng trưởng 9 tháng năm 2015 (Điểm phần trăm)
	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2014	9 tháng năm 2015	
Tổng số	5,14	5,53	6,50	6,50
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,38	2,94	2,08	0,36
Công nghiệp và xây dựng	4,88	5,75	9,57	3,12
Dịch vụ	6,43	5,94	6,17	2,38
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	5,93	7,55	5,50	0,64

1. Mức tăng 9 tháng của ngành công nghiệp một số năm: Năm 2011: 9,54%; năm 2012: 8,50%; năm 2013: 4,80%; năm 2014: 5,58%.

2. Mức tăng 9 tháng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo một số năm: Năm 2012: 8,74%; năm 2013: 6,58%; năm 2014: 7,09%.

3. Mức tăng 9 tháng của ngành xây dựng một số năm: Năm 2011: - 0,01%; Năm 2012: 2,78%; năm 2013: 5,31%; năm 2014: 6,61%.

Về cơ cấu nền kinh tế 9 tháng năm nay, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 16,30%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,09%; khu vực dịch vụ chiếm 40,52%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,09%.

Xét về góc độ sử dụng GDP 9 tháng, tiêu dùng cuối cùng tăng 9,07% so với cùng kỳ năm 2014, đóng góp 7,31 điểm phần trăm vào mức tăng chung; tích lũy tài sản tăng 8,08%, đóng góp 2,62 điểm phần trăm; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ làm giảm 3,43 điểm phần trăm của mức tăng trưởng chung.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2015 theo giá so sánh 2010 ước tính đạt 590,6 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Nông nghiệp đạt 432,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8%; lâm nghiệp đạt 20,4 nghìn tỷ đồng, tăng 7,8%; thủy sản đạt 137,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,2%.

a. Nông nghiệp

Tính đến trung tuần tháng Chín, cả nước gieo cấy được 1721,2 nghìn ha lúa mùa, bằng 96,7% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc gieo cấy 1166,2 nghìn ha, bằng 98,7%; các địa phương phía Nam gieo cấy 555 nghìn ha, bằng 92,7%. Diện tích gieo cấy lúa mùa của hầu hết các địa phương giảm do ảnh hưởng của thời tiết, bên cạnh đó một số địa phương chuyển đổi một phần diện tích sang trồng cây hàng năm khác hiệu quả hơn, trong đó: Bến Tre giảm 18,4 nghìn ha; Long An giảm 3,7 nghìn ha, Sơn La giảm 2,7 nghìn ha; Thanh Hóa giảm 2,2 nghìn ha; Sóc Trăng giảm 2 nghìn ha; Hà Nội giảm 1,8 nghìn ha; Ninh Thuận giảm 1,7 nghìn ha... Hiện nay, trà lúa mùa sớm tại các địa phương phía Bắc đang trong giai đoạn vào chắc và chín, ước tính năng suất đạt trên 50 tạ/ha, tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước; sản lượng ước tính đạt 5,8 triệu tấn, giảm 1% (do diện tích giảm 1,3%). Nếu điều kiện thời tiết thuận lợi trong những tháng cuối năm và không bị ảnh hưởng của sâu bệnh thì năng suất lúa mùa cả nước năm nay ước tính đạt 49,3 tạ/ha, tăng 0,3-0,5 tạ/ha; sản lượng lúa mùa đạt 9,6 triệu tấn, giảm 71,2 nghìn tấn so với vụ mùa năm 2014.

Cùng với việc gieo cấy lúa mùa, các địa phương trên cả nước đang bước vào thu hoạch lúa hè thu. Tính đến thời điểm 15/9/2015, các địa phương phía Nam đã thu hoạch được 1736,1 nghìn ha lúa hè thu, bằng 96,5% cùng kỳ năm trước, chiếm 82,6% diện tích gieo trồng, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long thu hoạch 1519,5 nghìn ha, bằng 97,9% và chiếm 90,5%. Diện tích lúa hè thu cả nước năm nay ước tính đạt 2,1 triệu ha, giảm 7,5 nghìn ha so với vụ hè thu năm 2014 do đầu

vụ nắng nóng khô hạn dẫn đến thiếu nguồn nước tưới, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1677,8 nghìn ha, tăng 9,5 nghìn ha (An Giang tăng 4,1 nghìn ha; Kiên Giang tăng 10,6 nghìn ha; Sóc Trăng tăng 4,9 nghìn ha). Năng suất lúa hè thu ước tính đạt 54 tạ/ha, tăng 0,8 tạ/ha; sản lượng đạt 11,3 triệu tấn, tăng 122 nghìn tấn, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt khoảng 9,1 triệu tấn, tăng 183 nghìn tấn.

Tính đến trung tuần tháng Chín, các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long gieo cấy được 607,5 nghìn ha lúa thu đông, bằng 103,9% cùng kỳ năm trước. Đến nay, diện tích lúa thu đông đã thu hoạch khoảng 120 nghìn ha. Ước tính diện tích gieo trồng lúa thu đông năm 2015 đạt 671,1 nghìn ha; năng suất tương đương vụ thu đông năm trước; sản lượng đạt gần 3,5 triệu tấn, tăng khoảng 248 nghìn tấn.

Ước tính sản lượng lúa cả năm 2015 đạt 45,1 triệu tấn, tăng 140 nghìn tấn so với năm 2014, trong đó lúa đông xuân đạt 20,7 triệu tấn, giảm 158,8 nghìn tấn; lúa thu đông và hè thu đạt 14,8 triệu tấn, tăng 370 nghìn tấn; lúa mùa đạt 9,6 triệu tấn, giảm 71,2 nghìn tấn.

Gieo trồng một số cây hoa màu nhìn chung đạt thấp. Tính đến giữa tháng Chín, cả nước đã gieo trồng được 1057,1 nghìn ha ngô, bằng 99,2% cùng kỳ năm trước; 123,1 nghìn ha khoai lang, bằng 95,3%; 193,8 nghìn ha lạc, bằng 95,8%; 98,9 nghìn ha đậu tương, bằng 91,3% và 926,3 nghìn ha rau đậu, bằng 102,8%.

Cây công nghiệp lâu năm đạt sản lượng khá do diện tích đến kỳ cho sản phẩm tăng: Sản lượng cao su 9 tháng ước tính đạt 730 nghìn tấn, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước; chè đạt 828 nghìn tấn, tăng 2,5%; hồ tiêu 169,6 nghìn tấn, tăng 10%; điều 345 nghìn tấn, bằng 100%. Sản lượng một số cây ăn quả giảm do ảnh hưởng của nắng nóng, mưa trái mùa và sương muối, trong đó sản lượng chuối giảm 1,7% so với cùng kỳ năm trước; nhãn giảm 1,3%; cam giảm 8%. Riêng sản lượng bưởi tăng 0,6%; nho tăng 30%.

Chăn nuôi trâu, bò nhìn chung ổn định, không xảy ra dịch bệnh lớn. Tính đến giữa tháng Chín, đàn trâu cả nước giảm 1% so với cùng kỳ năm 2014; đàn bò tăng 2%-2,5%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 9 tháng giảm 1,9% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt bò hơi tăng 2,4%. Chăn nuôi lợn phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa với mô hình chăn nuôi quy mô lớn, hiệu quả cao và hiện có nhiều thuận lợi do thị trường đầu ra ổn định. Đàn lợn cả nước tăng 2,5%-3% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt lợn hơi 9 tháng tăng 3,7%. Chăn nuôi gia cầm phát triển với quy mô lớn như trang trại, gia trại. Tổng đàn gia cầm tháng Chín tăng 3%-3,5% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt gia cầm 9 tháng tăng 5,3%.

Tính đến thời điểm 22/9/2015, dịch tai xanh trên lợn đã được khống chế trên cả nước. Dịch cúm gia cầm chưa qua 21 ngày còn ở tỉnh Vĩnh Long và Hà Tĩnh; dịch lở mồm long móng chưa qua 21 ngày còn ở Nghệ An, Bình Dương, Đắk Lắk và Sóc Trăng.

b. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước 9 tháng ước tính đạt 172 nghìn ha, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 141 triệu cây, tăng 0,6%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 5834 nghìn m³, tăng cao ở mức 11,8% so với cùng kỳ năm trước do thị trường tiêu thụ cả trong nước và xuất khẩu ổn định, trong đó một số tỉnh có sản lượng gỗ khai thác tăng cao: Bình Định đạt 552 nghìn m³, tăng 31,7%; Quảng Ngãi 515 nghìn m³, tăng 28%; Quảng Trị 355 nghìn m³, tăng 25%; Tuyên Quang 310 nghìn m³, tăng 80%; Thanh Hóa 304 nghìn m³, tăng 45,2%.

Công tác bảo vệ rừng tiếp tục được quan tâm với nhiều biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng được triển khai, nhưng do thời tiết những tháng đầu năm diễn biến nắng hạn kéo dài nên tình trạng cháy rừng vẫn xảy ra ở một số địa phương. Trong 9 tháng, cả nước có 1712 ha rừng bị thiệt hại, giảm 53,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 1055 ha, giảm 65,5%; diện tích rừng bị phá là 657 ha, tăng 0,9%. Một số tỉnh có diện tích rừng bị cháy nhiều: Đắk Lắk 275 ha; Thanh Hóa 169 ha; Hà Giang 156 ha; Yên Bái 142 ha. Một số tỉnh có diện tích rừng bị chặt phá nhiều: Đắk Nông 256 ha; Điện Biên 164 ha; Lâm Đồng 131 ha.

c. Thủy sản

Sản lượng thủy sản 9 tháng ước tính đạt 4846,6 nghìn tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 3535,9 nghìn tấn, tăng 3,2%; tôm đạt 570,5 nghìn tấn, giảm 1,1%.

Diện tích nuôi trồng thủy sản 9 tháng ước tính đạt 1014,3 nghìn ha, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước (vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 732 nghìn ha, giảm 0,3%), chủ yếu do thời tiết nắng nóng kéo dài, dịch bệnh diễn biến phức tạp và thị trường xuất khẩu giảm mạnh; giá thu mua thấp trong khi chi phí giống, thức ăn, thuốc thú y tăng cao. Sản lượng thủy sản nuôi trồng 9 tháng ước tính đạt 2584,2 nghìn tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 1877,3 nghìn tấn, tăng 2,3%; tôm đạt 450,6 nghìn tấn, giảm 2,3%.

Nuôi cá tra có xu hướng chuyển dịch từ nuôi nhỏ lẻ sang mô hình nuôi tập trung theo chuỗi liên kết, tập trung vào áp dụng quy trình theo tiêu chuẩn VietGap. Tuy nhiên, hiện nay người nuôi cá tra vẫn gặp khó khăn do giá cá tra nguyên liệu thấp, xuất khẩu cá tra phải chịu mức thuế cao. Riêng một số doanh nghiệp nuôi quy mô lớn và theo mô hình liên kết vẫn duy trì được mức tăng tương đối ổn định nhờ chủ

động được con giống và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Diện tích nuôi cá tra 9 tháng ước tính đạt 11,2 nghìn ha, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó Đồng Tháp đạt 1,6 nghìn ha, giảm 0,3%; An Giang đạt 1,1 nghìn ha, tăng 1,9%; Bến Tre đạt 0,6 nghìn ha, giảm 5,3%; Cần Thơ đạt 0,7 nghìn ha, giảm 4,9%; Vĩnh Long đạt 0,4 nghìn ha, giảm 8,2%. Sản lượng cá tra ước tính đạt 889 nghìn tấn, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó Đồng Tháp đạt 286,4 nghìn tấn, tăng 0,7%; An Giang đạt 224,6 nghìn tấn, tăng 3,9%; Bến Tre đạt 131,5 nghìn tấn, tăng 1,8%; Cần Thơ đạt 105,8 nghìn tấn, giảm 3,5%; Vĩnh Long đạt 56,2 nghìn tấn, giảm 3,7%.

Nuôi tôm cũng gặp nhiều khó khăn do giá tôm giảm, lại chịu ảnh hưởng nhiều của thời tiết nắng nóng kéo dài, nhiệt độ chênh lệch lớn giữa ngày và đêm làm cho dịch bệnh bùng phát, gây thiệt hại cho người sản xuất. Nuôi tôm thẻ chân trắng không còn mang lại hiệu quả cao như những năm trước do khả năng chống chịu dịch bệnh kém, cùng với sức ép cạnh tranh cao trên thị trường nên một bộ phận người nuôi tôm thẻ chân trắng đã chuyển sang nuôi tôm sú. Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng 9 tháng ước tính đạt 76,3 nghìn ha, giảm 9,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung ước đạt 13,6 nghìn ha, giảm 9%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 56,3 nghìn ha, giảm 11%. Sản lượng tôm thẻ chân trắng ước tính đạt 228 nghìn tấn, giảm 4%, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 146,4 nghìn tấn, giảm 9,8% (Sóc Trăng đạt 28,5 nghìn tấn, giảm 33,9%; Bến Tre đạt 28,1 nghìn tấn, giảm 17,6%; Trà Vinh đạt 14,1 nghìn tấn, giảm 19,2%; Bạc Liêu đạt 14,9 nghìn tấn, giảm 3,3%); vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đạt 57,3 nghìn tấn, giảm 3,7%.

Diện tích nuôi tôm sú 9 tháng năm nay ước tính đạt 577,3 nghìn ha, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 11,5 nghìn ha, giảm 1,9%; vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đạt 9,2 nghìn ha, tăng 2%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 551,5 nghìn ha, tăng 4,1%. Sản lượng tôm sú ước tính đạt 189 nghìn tấn, giảm 1,6%, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 172,4 nghìn tấn, giảm 4,8%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đạt 4,7 nghìn tấn, giảm 6,6%.

Khai thác thủy sản tại các địa phương có nhiều thuận lợi về thời tiết. Số lượng tàu thuyền được cải hoán, nâng cao năng suất ngày càng tăng đã khuyến khích ngư dân tích cực ra khơi, bám biển. Sản lượng thủy sản khai thác 9 tháng ước tính đạt 2262,4 nghìn tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 1658,6 nghìn tấn, tăng 4,2%; tôm đạt 119,9 nghìn tấn, tăng 3,6%; thủy sản khác đạt 483,9 nghìn tấn, tăng 4,6%. Khai thác cá ngừ đại dương đạt khá, trong đó: Bình Định đạt 7,6 nghìn tấn, tăng 4,9%; Phú Yên đạt 3,8 nghìn tấn, tăng 13,6%; Khánh Hòa đạt 3 nghìn tấn, tăng 7%.

3. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Chín ước tính tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng tăng 8,3%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,3%; sản xuất và phân phối điện tăng 13,5%; cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải tăng 8,8%. Tính chung 9 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước⁴, cao hơn nhiều mức tăng 6,7% của cùng kỳ năm 2014. Trong các ngành công nghiệp, ngành khai khoáng tăng 8,2%, đóng góp 1,8 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành chế biến, chế tạo tăng 10,2%, đóng góp 7,1 điểm phần trăm; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 11,4%, đóng góp 0,8 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải tăng 7,3%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm⁵. Xét theo công dụng của sản phẩm, các sản phẩm trung gian (phục vụ cho quá trình sản xuất tiếp theo) tăng 9,7%; sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng cuối cùng tăng 9,9%, trong đó sản phẩm là tư liệu sản xuất tăng 12,9%; sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng của dân cư tăng 8,5%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 9 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và quang học tăng 44,1%; sản xuất xe có động cơ tăng 27,4%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 19,2%; dệt tăng 17,5%. Một số ngành có mức tăng khá: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 12,8%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 12,4%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 11,9%; sản xuất và phân phối điện tăng 11,4%; sản xuất kim loại tăng 11,2%. Một số ngành có mức tăng thấp: Khai thác dầu khô và khí đốt tự nhiên tăng 8,8%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,9%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 6,7%; sản xuất đồ uống tăng 6,2%; khai thác than cứng và than non tăng 5,1%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 4,9%; sản xuất trang phục tăng 4,7%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 4,3%; sản xuất thuốc lá tăng 3,5%.

Trong 9 tháng năm nay, một số sản phẩm công nghiệp có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Điện thoại di động tăng 50,5%; ti vi tăng 45,5%; giày, dép da tăng 24,1%; thép cán tăng 20,1%; thức ăn cho thủy sản tăng 15,2%; sữa bột tăng 15,1%; sữa tươi tăng 14,9%. Một số sản phẩm tăng khá: Điện sản xuất tăng 12,3%; sơn hóa học tăng 11%; xi măng tăng 10,7%; dầu thô tăng 10,7%. Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm: Nước máy thương phẩm tăng 6,2%; bia tăng 5,9%; thủy sản chế biến tăng 5,3%; than đá tăng 5,1%⁶; quần áo mặc thường tăng 3,9%; thuốc lá điều tăng 3,4%; sắt thép thô giảm 0,2%; xe máy giảm 11,3%.

4. Quý I tăng 9,4%; quý II tăng 10,2%; quý III tăng 9,9%.

5. Cùng kỳ năm trước ngành khai khoáng tăng 0,4%; ngành chế biến, chế tạo tăng 8,3%; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 11,2%; ngành cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải tăng 6%.

6. Mưa lũ lớn bất thường tại Quảng Ninh trong tháng Tám đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất của ngành Than. Sản lượng than đá tháng Tám chỉ đạt 2,75 triệu tấn, giảm 5,3% so với cùng kỳ năm trước. Sang tháng Chín, khai thác than đã phục hồi, sản lượng than tháng Chín ước tính đạt 3,28 triệu tấn tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2014.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Thái Nguyên tăng 243,7%; Quảng Nam tăng 32,8%; Hải Phòng tăng 15,2%; Đà Nẵng tăng 13,4%; Hải Dương tăng 10,1%; Bình Dương tăng 9%; Đồng Nai tăng 8,2%; Hà Nội tăng 7,7%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 7,1%; Cần Thơ tăng 7%; Quảng Ninh tăng 6,4%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 4,7%; Vĩnh Phúc tăng 3,3%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 8/2015 tăng 1% so với tháng trước và tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng, chỉ số tiêu thụ tăng 13,2% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 85,7%; sản xuất xe có động cơ tăng 27,5%; sản xuất kim loại tăng 23,7%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 10,7%; sản xuất thiết bị điện tăng 8,8%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 8,3%; sản xuất trang phục tăng 5,4%; sản xuất đồ uống tăng 5%; dệt tăng 3,8%; sản xuất thuốc lá giảm 0,5%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 01/9/2015 tăng 9,9% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng thấp hơn mức tăng chung: Sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 5,1%; sản xuất trang phục tăng 3,5%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 2,3%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 0,3%. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm: Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất giảm 2,4%; sản xuất thiết bị điện giảm 8,1%. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao hơn nhiều so với mức tăng chung: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 118,4%; sản xuất đồ uống tăng 90,2%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 67,8%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 22,8%; sản xuất xe có động cơ tăng 21,7%.

Tỷ lệ tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân 8 tháng năm 2015 là 74%, trong đó, một số ngành có tỷ lệ tồn kho cao: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu là 144,3%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất 114,3%; sản xuất chế biến thực phẩm 100,6%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/9/2015 tăng 7,1% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,2%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 4,9%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 10,6%. Tại thời điểm trên, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 1,8% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 8%; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 0,8%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 4,4%.

Lao động của các doanh nghiệp tại thời điểm 01/9/2015 so với cùng thời điểm năm trước của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quy mô công nghiệp lớn như sau: Thái Nguyên tăng 71,9%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 17,7%; Vĩnh Phúc tăng 17,1%; Quảng Nam tăng 12,9%; Hải Dương tăng 11,5%; Bình Dương tăng 6,6%; Đồng Nai tăng 5,5%; Đà Nẵng tăng 4,6%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 1,3%; Quảng Ninh tăng 0,6%; Cần Thơ tăng 0,6%; Hà Nội giảm 0,6%.

4. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

a. Tình hình đăng ký doanh nghiệp⁷

Trong tháng Chín (từ 20/8 đến 20/9/2015), cả nước có 7042 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 44,5 nghìn tỷ đồng, bình quân vốn đăng ký một doanh nghiệp đạt 6,3 tỷ đồng. So với tháng trước, số doanh nghiệp thành lập mới giảm 24,3%⁸; số vốn đăng ký giảm 19,3%; số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp tăng 6,6%. So với cùng kỳ năm trước, số doanh nghiệp thành lập mới tăng 22,6%; số vốn đăng ký tăng 45,9%. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới tháng Chín là 125,9 nghìn người, giảm 3,0% so với tháng trước.

Trong tháng, cả nước có 1515 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 11,5% so với tháng trước; có 9439 doanh nghiệp gặp khó khăn phải tạm ngừng hoạt động, tăng 24,3%, bao gồm 1443 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động có thời hạn và 7996 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ đóng mã số doanh nghiệp hoặc không đăng ký; có 672 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động, giảm 19,4%.

Tính chung 9 tháng năm nay, cả nước có 68347 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 420,9 nghìn tỷ đồng, tăng 28,5% về số doanh nghiệp và tăng 31,4% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 6,2 tỷ đồng, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm 2014. Bên cạnh đó, có 608,9 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp thay đổi tăng vốn trong 9 tháng qua. Như vậy, tổng số vốn đăng ký mới và đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong 9 tháng năm 2015 là 1029,9 nghìn tỷ đồng. Số lao động dự kiến được tạo việc làm của các doanh nghiệp thành lập mới 9 tháng là 999,3 nghìn người, tăng 25,7% so với cùng kỳ năm 2014.

Số doanh nghiệp ngừng hoạt động quay trở lại hoạt động trong 9 tháng là 12848 doanh nghiệp, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2014. Nhìn chung, tình hình doanh nghiệp gia nhập thị trường trong 9 tháng năm nay có sự cải thiện rõ rệt so với cùng

7. Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

8. Do thời gian trên trùng với thời điểm tháng Bảy âm lịch nên người dân có tâm lý hạn chế thành lập doanh nghiệp.

kỳ năm trước, thể hiện sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và hiệu quả của các giải pháp chỉ đạo điều hành của Chính phủ trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 9 tháng là 6962 doanh nghiệp, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó phần lớn là những doanh nghiệp quy mô nhỏ có vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng (chiếm 93,5%). Nếu phân theo loại hình doanh nghiệp, trong tổng số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động có 2519 công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên (chiếm 36,2%); 1897 công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên (chiếm 27,2%); 1510 doanh nghiệp tư nhân (chiếm 21,7%) và 1036 công ty cổ phần (chiếm 14,9%).

Số doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải tạm ngừng hoạt động trong 9 tháng là 47604 doanh nghiệp, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm 12437 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động có thời hạn và 35167 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ đóng mã số doanh nghiệp hoặc không đăng ký. Trong tổng số doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải tạm ngừng hoạt động, có 17183 công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên (chiếm 36,1%); 15398 công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên (chiếm 32,3%); 9284 công ty cổ phần (chiếm 19,5%); 5738 doanh nghiệp tư nhân (chiếm 12,1%) và 1 công ty hợp danh.

b. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Theo kết quả điều tra về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quý III so với quý trước, có 36,6% số doanh nghiệp đánh giá tình hình khả quan hơn; 19,9% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 43,5% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Dự kiến quý IV so với quý III, có 46,8% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 14,4% số doanh nghiệp dự báo kém đi và 38,8% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

Về khối lượng sản xuất, có 40% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý III năm nay tăng so với quý trước; 20,7% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 39,3% số doanh nghiệp cho rằng ổn định. Xu hướng quý IV so với quý III, có 49,2% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng lên; 13,8% số doanh nghiệp dự báo giảm và 37,0% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

Về đơn đặt hàng quý III so với quý II, có 34,2% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng cao hơn; 19,8% doanh nghiệp có số đơn đặt hàng giảm và 46,0% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định. Xu hướng quý IV so với quý III khả quan hơn với 43,6% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng cao hơn; 12,7% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm và 43,7% số doanh nghiệp có đơn hàng ổn định.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu quý III so với quý trước, có 28,5% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu cao hơn; 19,8% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm và 51,7% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu ổn định. Xu hướng quý IV so với quý III, có 37,6% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu; 13,1% số doanh nghiệp dự kiến giảm và 49,3% số doanh nghiệp dự kiến ổn định.

Về chi phí sản xuất, có 26,7% số doanh nghiệp khẳng định chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm trong quý III tăng so với quý trước; 9,7% số doanh nghiệp khẳng định chi phí giảm và 63,6% số doanh nghiệp đánh giá chi phí ổn định. Xu hướng quý IV so với quý III, có 20,6% số doanh nghiệp dự kiến chi phí sản xuất sẽ tăng; 11,7% cho rằng chi phí giảm và 67,7% số doanh nghiệp dự kiến chi phí sản xuất ổn định.

Về giá bán sản phẩm quý III so với quý trước, có 15% số doanh nghiệp cho biết có giá bán sản phẩm tăng; 12,7% số doanh nghiệp có giá bán thấp hơn và 72,3% số doanh nghiệp có giá bán sản phẩm ổn định. Dự kiến giá bán sản phẩm quý IV so với quý III, có 16,1% số doanh nghiệp dự báo giá bán sản phẩm sẽ cao hơn; 8,8% số doanh nghiệp dự báo giá bán sẽ thấp hơn và 75,1% số doanh nghiệp dự báo giá bán sản phẩm sẽ ổn định.

Về tình hình tồn kho sản phẩm, có 21,7% số doanh nghiệp có lượng tồn kho quý III tăng so với quý trước; 30,9% số doanh nghiệp có lượng tồn kho giảm và 47,4% số doanh nghiệp giữ ổn định. Xu hướng quý IV so với quý III, có 16,2% số doanh nghiệp dự báo lượng hàng tồn kho sẽ tăng; 33,5% số doanh nghiệp cho rằng lượng hàng tồn kho sẽ giảm và 50,3% số doanh nghiệp dự báo sẽ giữ ổn định.

Về tồn kho nguyên vật liệu quý III so với quý II, có 19,7% số doanh nghiệp cho biết lượng tồn kho nguyên vật liệu tăng; 28,4% số doanh nghiệp cho là giảm và 51,9% số doanh nghiệp trả lời giữ nguyên. Dự kiến quý IV so với quý III, có 14,9% số doanh nghiệp dự báo lượng tồn kho nguyên vật liệu tăng; 30,7% dự báo lượng tồn kho giảm và 54,4% số doanh nghiệp cho rằng sẽ không có biến động về tồn kho nguyên, vật liệu.

5. Hoạt động dịch vụ

a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Chín ước tính đạt 270,6 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 207,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% và tăng 11,8%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 30,2 nghìn tỷ đồng, giảm 6,8% và tăng 2,7%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,7 nghìn tỷ đồng, giảm 9,9% và tăng 7,7%; doanh thu dịch vụ khác đạt 29,9 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% và tăng 3,2%. Tính chung 9 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 2374,5 nghìn tỷ đồng, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 9,1%, cao hơn mức tăng 7,3% của cùng kỳ năm 2014).

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 9 tháng đạt 1802,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,9% tổng mức và tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành hàng tăng khá: Lương thực, thực phẩm tăng 15%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước tăng 13,2%; may mặc tăng 10,9%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 10,6%; phương tiện đi lại ước tăng 8,1%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 9 tháng đạt 276,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,7% tổng mức và tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu của Hải Phòng tăng 23,9%; Bình Dương tăng 19,1%; Thanh Hóa tăng 18,6%; Hà Nội tăng 5,9%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 5,4%.

Doanh thu du lịch lữ hành 9 tháng đạt 22,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% và tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu du lịch lữ hành của Thành phố Hồ Chí Minh tăng 8,3%; Đà Nẵng tăng 7,5%; Bình Định tăng 7%; Bình Thuận tăng 6%; Hà Nội tăng 4,3%.

Doanh thu dịch vụ khác 9 tháng đạt 272,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,5% tổng mức và tăng 9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số địa phương có doanh thu dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước: Bắc Ninh tăng 16,2%; Nam Định tăng 12,2%; Quảng Ninh tăng 10,7%; Hải Dương tăng 10,5%; Vĩnh phúc tăng 9,9%; Quảng Nam tăng 7%; Nghệ An tăng 6,7%; Kon Tum tăng 4,8%; Lâm Đồng tăng 3,5%; Hậu Giang tăng 3,5%; riêng hai thành phố lớn có mức tăng khá: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 14,3%; Hà Nội tăng 8%.

b. Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách 9 tháng ước tính đạt 2434,1 triệu lượt khách, tăng 7,5% và 105,7 tỷ lượt khách.km, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2014, bao gồm: Vận tải trung ương đạt 25,6 triệu lượt khách, tăng 1,2% và 26,9 tỷ lượt khách.km, tăng 5,7%; vận tải địa phương đạt 2408,5 triệu lượt khách, tăng 7,6% và 78,8 tỷ lượt khách.km, tăng 7,9%. Vận tải hành khách đường bộ 9 tháng ước tính đạt 2295,8 triệu lượt khách, tăng 7,8% và 79,5 tỷ lượt khách.km, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước; đường hàng không đạt 14,2 triệu lượt khách, tăng 6,2% và 20,9 tỷ lượt khách.km, tăng 5,4%; đường sắt đạt 8,6 triệu lượt khách, giảm 6,6% và 3,2 tỷ lượt khách.km, giảm 2,1%; đường biển đạt 4,2 triệu lượt khách, tăng 6,2% và 201,1 triệu lượt khách.km, tăng 5,1%.

Vận tải hàng hóa 9 tháng ước tính đạt 835,1 triệu tấn, tăng 5,8% và 166,7 tỷ tấn.km, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải trong nước đạt 811,3 triệu tấn, tăng 5,9% và 74,1 tỷ tấn.km, tăng 5,7%; vận tải ngoài nước đạt 23,8 triệu tấn, giảm 4,2% và 92,5 tỷ tấn.km, tăng 0,6%. Vận tải hàng hoá đường bộ đạt 643,1 triệu tấn, tăng 6,5% và 35,7 tỷ tấn.km, tăng 7%; đường sông đạt 143,4 triệu tấn, tăng 3,9% và 28,5 tỷ tấn.km, tăng 4,5%; đường biển đạt 43,4 triệu tấn, tăng 3,8% và 99 tỷ tấn.km, tăng 1,1%; đường sắt đạt 5 triệu tấn, giảm 5,4% và 3,1 tỷ tấn.km, giảm 2,1%.

c. Khách quốc tế đến Việt Nam

Khách quốc tế đến nước ta trong tháng Chín ước tính đạt 626,3 nghìn lượt người, giảm 5,8% so với tháng trước và tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khách đến từ hầu hết các nước thuộc Đông Bắc Á đều giảm so với tháng trước, riêng khách đến từ Nhật Bản tăng 7,9%; khách đến từ các nước Đông Nam Á tăng so với tháng trước, riêng khách đến từ In-đô-nê-xi-a và Thái Lan giảm. Đối với khách đến từ châu Mỹ, khách đến từ Mỹ và Ca-na-da trong tháng Chín giảm mạnh so với tháng trước, trong đó Mỹ giảm 12,2%; Ca-na-da giảm 24,3%. Khách đến từ hầu hết các thị trường chính ở châu Âu trong tháng Chín giảm so với tháng Tám, riêng khách đến từ Phần Lan và Nga tăng lần lượt là 5,9% và 8,1%.

Tính chung 9 tháng, khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 5689,5 nghìn lượt người, giảm 5,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 4709,6 nghìn lượt người, giảm 1,9%; đến bằng đường bộ đạt 943,4 nghìn lượt người, giảm 21,6%; đến bằng đường biển đạt 36,5 nghìn lượt người, giảm 18,8%.

Trong 9 tháng năm nay, khách đến nước ta từ châu Á đạt 3842,1 nghìn lượt người, giảm 5,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số nước có lượng khách đến nước ta giảm nhiều: Trung Quốc 1260,6 nghìn lượt người, giảm 18,2%; Cam-pu-chia 168,2 nghìn lượt người, giảm 43,5%; Thái Lan 141,3 nghìn lượt người, giảm 27,6%; Lào 83,5 nghìn lượt người, giảm 25,9%; Phi-li-pin 72,6 nghìn lượt người, giảm 9,1%. Một số quốc gia và vùng lãnh thổ có khách đến nước ta tăng: Hàn Quốc 810,7 nghìn lượt người, tăng 31,4%; Nhật Bản 498,5 nghìn lượt người, tăng 2,6%; Đài Loan 330,2 nghìn lượt người, tăng 8,4%; Ma-lai-xi-a 250,5 nghìn lượt người, tăng 3,3%; Xin-ga-po 165,5 nghìn lượt người, tăng 16,9%.

Khách đến từ châu Âu ước tính đạt 866,3 nghìn lượt người, giảm 3,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số quốc gia có lượng khách giảm: Nga 236,3 nghìn lượt người, giảm 10,6%; Pháp 157,8 nghìn lượt người, giảm 3,8%; Anh 154,3 nghìn lượt người, giảm 1,4%. Các quốc gia có lượng khách đến nước ta tăng: Đức 105,9 nghìn lượt người, tăng 2,1%; Hà Lan 38,9 nghìn lượt người, tăng 3,2%; Tây Ban Nha 33 nghìn người, tăng 8,7%; I-ta-li-a 29,2 nghìn lượt người, tăng 5,7%.

Khách đến từ châu Mỹ đạt 446,3 nghìn lượt người, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hoa Kỳ đạt 368,2 nghìn lượt người, tăng 7%. Khách đến từ châu Úc đạt 252,6 nghìn lượt người, giảm 7,1%, trong đó khách đến từ Ô-x-trây-li-a đạt 228,5 nghìn lượt người, giảm 7,2%.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Xây dựng, đầu tư phát triển

Hoạt động xây dựng và đầu tư từ đầu năm có nhiều cải thiện và đạt kết quả khá. Một số yếu tố chủ yếu tác động thúc đẩy tăng trưởng hoạt động này trong những tháng qua: Công tác xúc tiến đầu tư được tăng cường; giá xăng, dầu giảm nên giá thành nguyên, vật liệu xây dựng ổn định tạo thuận lợi cho các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án; chính sách tài chính, tiền tệ tiếp tục phát huy tác dụng, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận vốn, mở rộng và phát triển sản xuất kinh doanh. Những thuận lợi đó góp phần thúc đẩy việc thu hút và giải ngân vốn đầu tư, tác động đến tăng trưởng toàn nền kinh tế.

a. Hoạt động xây dựng

Giá trị sản xuất xây dựng 9 tháng theo giá hiện hành ước tính đạt 660,9 nghìn tỷ đồng, bao gồm: Khu vực Nhà nước đạt 58 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,8%; khu vực ngoài Nhà nước 561,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 84,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 41,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,3%. Trong tổng giá trị sản xuất, giá trị sản xuất xây dựng công trình nhà ở đạt 266,5 nghìn tỷ đồng; công trình nhà không ở đạt 106,5 nghìn tỷ đồng; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 214,8 nghìn tỷ đồng; hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 73,1 nghìn tỷ đồng.

Giá trị sản xuất xây dựng 9 tháng theo giá so sánh 2010 ước tính đạt 524,4 nghìn tỷ đồng, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm 2014, bao gồm: Khu vực Nhà nước đạt 47,2 nghìn tỷ đồng, tăng 3,7%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 444,1 nghìn tỷ đồng, tăng 10,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 33,1 nghìn tỷ đồng, tăng 7%. Trong tổng giá trị sản xuất, giá trị sản xuất xây dựng công trình nhà ở đạt 209,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,3%; công trình nhà không ở đạt 84,8 nghìn tỷ đồng, giảm 4,5%; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 170,6 nghìn tỷ đồng, tăng 21%; hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 59,2 nghìn tỷ đồng, giảm 3,9%.

b. Đầu tư phát triển

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện 9 tháng năm 2015 theo giá hiện hành ước tính đạt 909,5 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước và bằng 31,9% GDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 355,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 39,1% tổng vốn và tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước; vốn khu vực ngoài Nhà nước đạt 345,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 37,9% và tăng 8,8%; vốn khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 209 nghìn tỷ đồng, chiếm 23% và tăng 10,1%.

**Tốc độ phát triển vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện
9 tháng các năm 2013 - 2015 so với cùng kỳ năm trước
(Theo giá hiện hành)**

Đơn vị tính: %

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2014	9 tháng năm 2015
Tổng số	106,1	110,9	108,5
Khu vực Nhà nước	104,2	111,5	107,2
Khu vực ngoài Nhà nước	108,5	113,3	108,8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	105,6	106,3	110,1

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn từ ngân sách Nhà nước thực hiện 9 tháng ước tính đạt 153,1 nghìn tỷ đồng, bằng 72,7% kế hoạch năm và tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2014, gồm có:

- Vốn trung ương quản lý đạt 30,5 nghìn tỷ đồng, bằng 74,9% kế hoạch năm và tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn đầu tư thực hiện của Bộ Giao thông Vận tải là 5057 tỷ đồng, bằng 73,6% và tăng 9,4%; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 2195 tỷ đồng, bằng 76,8% và giảm 5,1%; Bộ Xây dựng 1269 tỷ đồng, bằng 81,9% và giảm 4,2%; Bộ Y tế 1210 tỷ đồng, bằng 76,5% và tăng 61,2%; Bộ Giáo dục và Đào tạo 589 tỷ đồng, bằng 69,2% và tăng 22,7%; Bộ Tài nguyên và Môi trường 487 tỷ đồng, bằng 70,9% và giảm 3,1%; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch 391 tỷ đồng, bằng 66,7% và tăng 6%; Bộ Công Thương 289 tỷ đồng, bằng 67,1% và tăng 12,9%; Bộ Khoa học và Công nghệ 235 tỷ đồng, bằng 79,5% và tăng 14,1%; Bộ Thông tin và Truyền thông 147 tỷ đồng, bằng 81,5% và giảm 7,8%.

- Vốn địa phương quản lý đạt 122,6 nghìn tỷ đồng, bằng 72,2% kế hoạch năm và tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 84,5 nghìn tỷ đồng, bằng 69,1% và tăng 6,2%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 30,9 nghìn tỷ đồng, bằng 77,3% và tăng 3,8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt gần 7,2 nghìn tỷ đồng, bằng 96,8% và giảm 0,6%. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau: Hà Nội đạt 16043 tỷ đồng, bằng 79,6% kế hoạch năm và giảm 5,2% so với cùng kỳ năm trước; thành phố Hồ Chí Minh 12073 tỷ đồng, bằng 62,6% và tăng 4,8%; Nghệ An 3640 tỷ đồng, bằng 76,3% và tăng 5,4%; Bình Dương 3603 tỷ đồng, bằng 72,6% và tăng 23,1%; Vĩnh Phúc 3378 tỷ đồng, bằng 64,5% và tăng 19,5%; Quảng Ninh 3241 tỷ đồng, bằng 45,6% và tăng 27,8%.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 20/9/2015 thu hút 1432 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 11,04 tỷ USD, tăng 24,3% về số dự án và tăng 44,5% về số vốn so với cùng kỳ năm 2014. Đồng thời có 461 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký tăng vốn với số vốn tăng thêm đạt 6118,7 triệu USD. Như vậy tổng vốn đăng ký của các dự án cấp mới và vốn cấp bổ sung đạt 17,16 tỷ USD, tăng 53,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong 9 tháng năm nay có một số dự án quy mô lớn được cấp phép: Dự án Nhà máy điện Duyên Hải 2 tại Trà Vinh với số vốn đăng ký mới đạt 2,4 tỷ USD; Dự án Công ty Samsung Display Việt Nam tại Bắc Ninh với số vốn tăng thêm 3 tỷ USD. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 9 tháng năm nay ước tính đạt 9,7 tỷ USD, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2014.

Trong 9 tháng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 11369,5 triệu USD, chiếm 66,3% tổng vốn đăng ký; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 2619,2 triệu USD, chiếm 15,3%; ngành kinh doanh bất động sản đạt 1810,2 triệu USD, chiếm 10,5%; các ngành còn lại đạt 1358 triệu USD, chiếm 7,9%.

Cả nước có 47 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới trong 9 tháng, trong đó Trà Vinh có số vốn đăng ký lớn nhất với 2526,8 triệu USD, chiếm 22,9% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là thành phố Hồ Chí Minh 2192,9 triệu USD, chiếm 19,9%; Đồng Nai 1298,3 triệu USD, chiếm 11,8%; Bình Dương 810,6 triệu USD, chiếm 7,3%; Hà Nội 514,2 triệu USD, chiếm 4,7%; Tây Ninh 422,8 triệu USD, chiếm 3,8%; Hải Phòng 309,2 triệu USD, chiếm 2,8%; Vĩnh Phúc 271,4 triệu USD, chiếm 2,5%.

Trong số 56 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư cấp mới tại Việt Nam trong 9 tháng, Ma-lai-xi-a là nhà đầu tư lớn nhất với 2426,6 triệu USD, chiếm 22% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Hàn Quốc 1975,7 triệu USD, chiếm 17,9%; Vương quốc Anh 1267,6 triệu USD, chiếm 11,5%; Đài Loan 757,6 triệu USD, chiếm 6,9%; Quần đảo Virgin thuộc Anh 660,9 triệu USD, chiếm 6%; Thổ Nhĩ Kỳ 660,3 triệu USD, chiếm 6%; Đặc khu Hành chính Hồng Kông (TQ) 596,4 triệu USD, chiếm 5,4%; Nhật Bản 554,2 triệu USD, chiếm 5%; Xin-ga-po 368,6 triệu USD, chiếm 3,3%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/9/2015 ước tính đạt 640,4 nghìn tỷ đồng, bằng 70,3% dự toán năm, trong đó thu nội địa 474,6 nghìn tỷ đồng, bằng 74,3%; thu từ dầu thô 49,6 nghìn tỷ đồng, chỉ bằng 53,3% dự toán

do giá dầu giảm; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 112,8 nghìn tỷ đồng, bằng 64,5%. Nhờ điều chỉnh chính sách thu đối với một số tài nguyên khoáng sản và thuế bảo vệ môi trường đối với mặt hàng xăng, dầu, kết hợp với việc tích cực triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính của cơ quan Thuế nên nhiều khoản thu nội địa đạt khá, có khoản thu đã hoàn thành dự toán năm: Thu thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài Nhà nước 88,4 nghìn tỷ đồng, bằng 74%; thuế thu nhập cá nhân 40,7 nghìn tỷ đồng, bằng 79,3%; lệ phí trước bạ 15,4 nghìn tỷ đồng, bằng 99,9%; thuế bảo vệ môi trường 15,1 nghìn tỷ đồng, bằng 117,1%; thu tiền sử dụng đất 39,4 nghìn tỷ đồng, bằng 101%. Tuy nhiên còn một số khoản thu có tiến độ chậm: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 145,1 nghìn tỷ đồng, bằng 65,7% dự toán năm; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) đạt 94,2 nghìn tỷ đồng, bằng 66,1%.

Chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm bảo đảm tiến độ thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu và nhu cầu đột xuất phát sinh. Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/9/2015 ước tính đạt 776,4 nghìn tỷ đồng, bằng 67,7% dự toán năm, trong đó chi đầu tư phát triển 116,6 nghìn tỷ đồng, bằng 59,8% (riêng chi đầu tư xây dựng cơ bản 113,2 nghìn tỷ đồng, bằng 59,4%); chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính ước tính đạt 542,8 nghìn tỷ đồng, bằng 70,8%; chi trả nợ và viện trợ 110,4 nghìn tỷ đồng, bằng 73,6%.

3. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm

Tính đến thời điểm 21/9/2015, tăng trưởng tín dụng đạt 10,78% so với thời điểm cuối năm 2014, đây là mức tăng trưởng cao nhất kể từ năm 2011; huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 8,9%; tổng phương tiện thanh toán tăng 8,88%. Thanh khoản của hệ thống ngân hàng thương mại tiếp tục được cải thiện, đảm bảo khả năng thanh toán và chi trả của hệ thống. Tỷ giá hối đoái bình quân của đồng Việt Nam so với đô la Mỹ biến động mạnh với các mức điều chỉnh linh hoạt trước những diễn biến bất thường của thị trường tiền tệ Trung Quốc và thế giới.

Thị trường bảo hiểm trong 9 tháng năm 2015 ghi nhận những tín hiệu khả quan với tốc độ tăng doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ đạt trên 30%; tốc độ tăng doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ hơn 12%. Trong những tháng qua, các doanh nghiệp bảo hiểm có nhiều cố gắng trong việc cung cấp ra thị trường những gói sản phẩm bảo hiểm mới cùng những quyền lợi hấp dẫn khách hàng. Cơ chế, chính sách trong hoạt động bảo hiểm cũng ngày càng được hoàn thiện và phù hợp hơn với mọi đối tượng tham gia.

4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

a. Xuất khẩu hàng hoá

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu thực hiện tháng Tám đạt 14,5 tỷ USD thấp hơn 19 triệu USD so với số ước tính. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Chín ước tính đạt 14,2 tỷ USD, giảm 1,9% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 4,1 tỷ USD, giảm 0,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 10,1 tỷ USD, giảm 2,4%. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng tháng Chín giảm so với tháng trước: Hàng rau quả giảm 24,2%; than đá giảm 22,8%; sắt thép giảm 15,8%; xăng dầu giảm 14%; giày dép giảm 13,5%; hàng dệt may giảm 4%. So với cùng kỳ năm 2014, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 9/2015 tăng 12,8%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 2,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 17,7%.

Tính chung 9 tháng, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 120,7 tỷ USD, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước. Nếu loại trừ yếu tố giá⁹, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu 9 tháng đạt 125,5 tỷ USD, tăng 14% so với cùng kỳ năm trước và cao hơn mức tăng 12,6% của 9 tháng năm 2014. Trong tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu 9 tháng, khu vực kinh tế trong nước ước tính đạt 35,5 tỷ USD, chiếm 29,4% tổng kim ngạch và giảm 2,7% so với cùng kỳ năm trước; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 85,2 tỷ USD, chiếm 70,6% và tăng 15,8%¹⁰. Nếu trừ dầu thô thì khu vực này đạt 82,1 tỷ USD, chiếm 68,1% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu và tăng 21,1%.

Một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Điện thoại các loại và linh kiện đạt 23,2 tỷ USD, tăng 34,3%; hàng dệt may đạt 17,1 tỷ USD, tăng 10,6%; điện tử máy tính và linh kiện đạt 11,4 tỷ USD, tăng 52,8%; giày dép đạt 8,8 tỷ USD, tăng 18,4%; máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác đạt 5,8 tỷ USD, tăng 9,8%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 4,9 tỷ USD, tăng 9,1%; túi xách, va li, mũ, ô dù đạt 2,2 tỷ USD, tăng 15,6%; hạt điều đạt 1,8 tỷ USD, tăng 20,6%. Một số mặt hàng giảm cả về lượng và kim ngạch xuất khẩu: Than đá giảm 77% về lượng và giảm 67,1% về kim ngạch so với cùng kỳ năm trước; cà phê giảm 30,5% và giảm 31,6%; gạo giảm 8,7% và giảm 14,3%; sắt thép giảm 7,3% và giảm 15,6%; chè giảm 7,2% và 6,5%. Riêng xuất khẩu dầu thô tuy tăng 4,7% về lượng nhưng lại giảm tới 47% kim ngạch (tương đương 2,7 tỷ USD).

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, nhóm hàng khoáng sản và công nghiệp chế tạo ước tính đạt 55,4 tỷ USD, chiếm 45,9% tổng kim ngạch xuất khẩu (cùng kỳ năm 2014 chiếm 42,1%) và tăng 19,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhóm hàng

9. Chỉ số giá xuất khẩu 9 tháng năm 2015 so với 9 tháng năm 2014 giảm 3,86%.

10. Trong 9 tháng, xuất khẩu hàng hóa của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng góp 10,5 điểm phần trăm vào mức tăng tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, trong khi khu vực kinh tế trong nước làm giảm 0,9 điểm phần trăm.

điện thoại các loại và linh kiện chiếm tỷ trọng 19,2% (cùng kỳ là 15,7%), tăng mạnh tới 34,3%; điện tử, máy tính chiếm 9,5% (cùng kỳ 2014 là 6,8%), tăng 52,8%. Như vậy, mức tăng của các mặt hàng điện tử, máy tính, điện thoại và linh kiện (chiếm tỷ trọng 28,7% kim ngạch xuất khẩu) đã góp phần chủ yếu tạo ra tăng trưởng của nhóm hàng này. Nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp đạt 47,8 tỷ USD, chiếm 39,6% (cùng kỳ năm 2014 chiếm 40,4%) và tăng 7,3%. Đáng chú ý là xuất khẩu của 02 nhóm hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản đều giảm, trong đó nhóm hàng nông, lâm sản đạt 12,8 tỷ USD, chiếm 10,6% tổng kim ngạch xuất khẩu (cùng kỳ năm 2014 chiếm 12,3%), giảm 5,6% so với cùng kỳ năm trước (cả phê và gạo giảm nhiều cả về lượng và giá trị); hàng thủy sản đạt 4,7 tỷ USD, chiếm 3,9% (cùng kỳ năm trước chiếm 5,2%) và giảm 17%.

Về thị trường hàng hóa xuất khẩu 9 tháng, Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 24,9 tỷ USD, tăng 19,6% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực tăng cao: Hàng dệt may tăng 12,9%; giày dép tăng 27,7%; điện thoại các loại và linh kiện tăng 109,6%. Tiếp đến là EU với 22,8 tỷ USD, tăng 12,4%, trong đó mặt hàng điện thoại các loại tăng 20,1%; giày dép tăng 14,2%; máy tính và linh kiện tăng 53%. ASEAN đạt 13,8 tỷ USD, giảm 1,7%, trong đó mặt hàng điện thoại giảm 3%; dầu thô giảm 12,1%, sắt thép giảm 11,7%. Thị trường Trung Quốc đạt 12,5 tỷ USD, tăng 12,5%, trong đó mặt hàng máy tính và linh kiện tăng 31,3%; xơ sợi dệt tăng 17%; sản và các sản phẩm của sản tăng 35,8%; gạo tăng 9%. Nhật Bản đạt 10,5 tỷ USD, giảm 4,9%, trong đó phương tiện vận tải và phụ tùng giảm 6,9%; thủy sản giảm 11,4%. Hàn Quốc ước đạt 6,3 tỷ USD, tăng 20,5%, trong đó mặt hàng điện thoại tăng 244,5%; máy vi tính tăng 91,2%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 3,2%.

Xuất khẩu 9 tháng năm 2015 tiếp tục thể hiện sự phụ thuộc ngày càng lớn vào hoạt động gia công, lắp ráp. Nếu không tính 5 nhóm hàng chủ yếu (hàng dệt may, da giày, túi xách, balo, điện tử, điện thoại và linh kiện) thì xuất khẩu 9 tháng năm nay giảm 4,2% so với cùng kỳ năm trước.

b. Nhập khẩu hàng hoá

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu thực hiện tháng Tám đạt 14,1 tỷ USD, thấp hơn 466 triệu USD so với số ước tính, trong đó máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác thấp hơn 336 triệu USD; vải thấp hơn 125 triệu USD; xăng dầu thấp hơn 103 triệu USD.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng Chín ước tính đạt 14,3 tỷ USD, tăng 1,2% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 5,9 tỷ USD, giảm 0,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 8,4 tỷ USD, tăng 2,6%. Kim ngạch nhập khẩu

trong tháng của một số mặt hàng phục vụ sản xuất tăng so với tháng trước: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác tăng 10,9%; thức ăn gia súc và nguyên phụ liệu tăng 6,2%; sản phẩm chất dẻo tăng 4,6%; vải tăng 3,2%; bông tăng 11,8%. So với cùng kỳ năm trước, nhập khẩu tháng Chín tăng 9,9%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 12,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 8%.

Tính chung 9 tháng, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước tính đạt 124,5 tỷ USD, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 51,3 tỷ USD, tăng 9,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 73,3 tỷ USD, tăng 20,7%. Nếu loại trừ yếu tố giá¹¹, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu 9 tháng ước tính đạt 130,4 tỷ USD, tăng 21,4% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn nhiều so với mức tăng 14,1% của 9 tháng năm 2014.

Trong 9 tháng năm nay, kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng phục vụ gia công, lắp ráp và sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác ước tính đạt 20,9 tỷ USD, tăng 30,2%; điện tử máy tính và linh kiện đạt 17,3 tỷ USD, tăng 31%; điện thoại các loại và linh kiện đạt 8,1 tỷ USD, tăng 33,6%; vải đạt 7,5 tỷ USD, tăng 8,7%; sắt thép đạt 5,8 tỷ USD, tăng 7,2%; ô tô đạt 4,3 tỷ USD, tăng 71,6%, trong đó ô tô nguyên chiếc đạt 2,1 tỷ USD, tăng 113,2%; nguyên phụ liệu dệt may, giày dép đạt 3,8 tỷ USD, tăng 9%; kim loại thường khác đạt 3 tỷ USD, tăng 21,5%; sản phẩm chất dẻo đạt 2,8 tỷ USD, tăng 22,8%; bông tăng 44,2% về lượng và tăng 17,1% về kim ngạch, tương đương 248 nghìn tấn và 191 triệu USD; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 243,6% về kim ngạch, tương đương 1,4 tỷ USD do nhập khẩu và thuê mua máy bay. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Chất dẻo đạt 4,3 tỷ USD, giảm 6,7%; xăng dầu đạt 3,9 tỷ USD, giảm 36,2%; hóa chất đạt 2,4 tỷ USD, giảm 1,8%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,7 tỷ USD, giảm 5%; sợi dệt đạt 1,1 tỷ USD, giảm 1,6%.

Về cơ cấu hàng nhập khẩu, trong 9 tháng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng tư liệu sản xuất ước tính đạt 113,5 tỷ USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 91,1% tổng kim ngạch (cùng kỳ năm 2014 chiếm 90,4%), trong đó máy móc thiết bị ước tính đạt 51,7 tỷ USD, tăng 28,3% và chiếm 41,5%, tăng 4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2014; nhóm hàng nguyên nhiên vật liệu đạt 61,8 tỷ USD, tăng 8,9% và chiếm 49,6%, giảm 3,3 điểm phần trăm. Nhập khẩu nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng 9 tháng đạt 11,1 tỷ USD, tăng 7% và chiếm 8,9% tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu, thấp hơn tỷ trọng 9,6% của cùng kỳ năm 2014.

11. Chỉ số giá nhập khẩu 9 tháng năm 2015 so với 9 tháng năm 2014 giảm 4,5%.

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu 9 tháng, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước tính đạt 36,8 tỷ USD, tăng 18,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhập khẩu máy móc thiết bị tăng 21,5%; điện thoại các loại tăng 18,8%; vải tăng 12,6%. Hàn Quốc đứng ở vị trí thứ 2 với 20,9 tỷ USD, tăng 32,4%, trong đó máy tính và linh kiện tăng 42,4%; máy móc thiết bị tăng 77,8%; điện thoại tăng 87%. ASEAN đạt 17,6 tỷ USD, tăng 3,3%, trong đó máy móc thiết bị tăng 14,8%; hóa chất tăng 16,7%; hàng điện gia dụng tăng 44%. Nhật Bản đạt 10,9 tỷ USD, tăng 19%, trong đó máy móc thiết bị tăng 39,5%; máy tính và linh kiện tăng 45,2%; sắt thép tăng 9,6%. EU đạt 8,1 tỷ USD, tăng 23,3%, trong đó máy móc thiết bị 18,9%; phương tiện vận tải tăng 303,9%; dược phẩm tăng 16,3%. Hoa Kỳ đạt 6,1 tỷ USD, tăng 32,4%, trong đó máy tính tăng 86,2%; máy móc thiết bị phụ tùng tăng 25,4%; bông tăng 51%.

Nhập siêu tháng Chín ước tính 100 triệu USD. Tính chung 9 tháng, nhập siêu ở mức 3,9 tỷ USD¹², bằng 3,2% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu cao ở mức 15,8 tỷ USD (cùng kỳ năm 2014 là 4,1 tỷ USD); khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục xuất siêu 11,9 tỷ USD (cùng kỳ năm trước là 3,7 tỷ USD). Riêng nhập siêu từ Trung Quốc 9 tháng là 24,3 tỷ USD, tăng mạnh ở mức 21,3% so với cùng kỳ năm 2014. Tác động của việc điều chỉnh tỷ giá của Trung Quốc và Việt Nam chưa thể hiện rõ trong kết quả hoạt động xuất, nhập khẩu 9 tháng qua, nhưng trong quý IV có thể sẽ bị ảnh hưởng và nhập siêu từ Trung Quốc có khả năng tiếp tục tăng cao.

5. Chỉ số giá

a. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2015 giảm 0,21% so với tháng trước, là tháng Chín duy nhất trong 10 năm gần đây có CPI giảm¹³, chủ yếu do tác động của giá xăng được điều chỉnh giảm vào thời điểm 19/8 và 03/9/2015; giá gas được điều chỉnh giảm vào thời điểm 01/9/2015. Ngoài ra, thời tiết chuyển sang mùa Thu nên nhu cầu sử dụng điện thấp hơn các tháng trước cũng tác động làm chỉ số giá điện sinh hoạt giảm.

Trong các nhóm hàng hóa và dịch vụ, nhóm giao thông giảm mạnh với mức 3,17%; nhà ở và vật liệu xây dựng giảm 0,68%; hàng ăn, dịch vụ ăn uống giảm 0,13% (lương thực giảm 0,24% do nguồn cung dồi dào và tình hình xuất khẩu gạo gặp khó khăn; thực phẩm giảm 0,14%; ăn uống ngoài gia đình giảm 0,02%); bưu chính viễn thông giảm 0,07%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ khác có chỉ số giá tăng nhẹ gồm: Giáo dục tăng 1,24%, chủ yếu do 25 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

12. 9 tháng năm 2014 nhập siêu 411 triệu USD.

13. CPI tháng 9 so với tháng trước của một số năm như sau: Năm 2006 tăng 0,3%; năm 2007 tăng 0,51%; năm 2008 tăng 0,18%; năm 2009 tăng 0,62%; năm 2010 tăng 1,31%; năm 2011 tăng 0,82%; năm 2012 tăng 2,2%; năm 2013 tăng 1,06%; năm 2014 tăng 0,4%.

tăng học phí và nhu cầu sách vở, đồ dùng cho năm học mới tăng; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,43% do giá dịch vụ y tế ở một số tỉnh điều chỉnh tăng; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,21%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,1%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,07%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,03%.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2015 tăng 0,4% so với tháng 12/2014, là mức tăng thấp nhất trong 10 năm gần đây¹⁴. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 9 tháng năm nay tăng 0,74% so với bình quân cùng kỳ năm 2014.

Nhìn chung chỉ số giá tiêu dùng 9 tháng năm nay tăng tương đối thấp. Các yếu tố giữ cho giá tiêu dùng 9 tháng năm nay tăng thấp: (1) Nguồn cung về lương thực, thực phẩm dồi dào nhưng tình hình xuất khẩu gạo của nước ta gặp khó khăn đã tác động đến giá bán buôn, bán lẻ gạo trong nước giảm; (2) Giá các mặt hàng thiết yếu trên thế giới tương đối ổn định, trong đó giá nhiên liệu, chất đốt, sắt thép trên thị trường thế giới gần đây giảm mạnh; (3) Mức độ điều chỉnh giá một số nhóm hàng do Nhà nước quản lý như dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế thấp hơn các năm trước; (4) Các Bộ, ngành và địa phương đã triển khai tích cực và có hiệu quả Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 03/01/2015 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2015.

Lạm phát cơ bản tháng 9/2015 tăng 0,06% so với tháng trước và tăng 1,87% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân 9 tháng năm 2015 tăng 2,15% so với bình quân cùng kỳ năm 2014.

b. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 9/2015 tăng 3,54% so với tháng trước; giảm 1,58% so với tháng 12/2014; giảm 5,83% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9/2015 tăng 2,71% so với tháng trước; tăng 5,1% so với tháng 12/2014 và tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2014.

c. Chỉ số giá sản xuất

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2015 tăng 0,45% so với cùng kỳ năm trước (Quý I tăng 2,05%; quý II tăng 0,23%; quý III giảm 0,91%), trong đó chỉ số giá bán sản phẩm hàng nông nghiệp tăng 1,29%; chỉ số giá bán sản phẩm hàng lâm nghiệp tăng 4,54% và hàng thủy sản giảm 2,86%. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp giảm 0,74% so với cùng kỳ năm 2014 (Quý I tăng 0,15%; quý II giảm 0,36%; quý III giảm 0,78%), trong đó chỉ số giá bán sản phẩm khai khoáng giảm 10,8%; chỉ số giá bán sản phẩm

14. CPI tháng 9 so với tháng 12 năm trước của một số năm như sau: Năm 2006 tăng 5,1%; năm 2007 tăng 7,32%; năm 2008 tăng 21,87%; năm 2009 tăng 4,11%; năm 2010 tăng 6,46%; năm 2011 tăng 16,63%; năm 2012 tăng 5,13%; năm 2013 tăng 4,63%; năm 2014 tăng 2,25%.

công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,01%; chỉ số giá bán điện và phân phối điện tăng 4,63%; chỉ số giá bán nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải tăng 2,19%.

Chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất 9 tháng năm nay tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tăng cao nhất là máy móc thiết bị chưa phân vào đâu với mức tăng 4,76% (Quý I tăng 3,77%; quý II tăng 3,98%; quý III tăng 6,55%); khai khoáng tăng 3,22% (Quý I tăng 2,35%; quý II tăng 3,88%; quý III tăng 3,46%); nước cung cấp và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,21% (Quý I tăng 3,99%; quý II tăng 2,95%; quý III tăng 2,7%); chế biến, sửa chữa và lắp đặt máy móc thiết bị tăng 3% (Quý I tăng 2,78%; quý II tăng 3,62%; quý III tăng 2,59%); nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,96% (Quý I tăng 3,46%; quý II tăng 3,74%; quý III tăng 1,7%); thực phẩm, đồ uống và thuốc lá tăng 2,17% (Quý I tăng 3,12%; quý II tăng 1,8%; quý III tăng 1,58%); sản phẩm từ cao su, khoáng phi kim loại tăng 1,41% (Quý I tăng 1,84%; quý II tăng 1,49%; quý III tăng 0,9%); gỗ chế biến, giấy và in giấy tăng 1,21% (Quý I tăng 1,05%; quý II tăng 1,37%; quý III tăng 1,23%).

Chỉ số giá cước vận tải kho bãi 9 tháng năm 2015 giảm 2,89% so với cùng kỳ năm 2014, chủ yếu do giá cước dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ giảm mạnh ở mức 5,81% (Quý I giảm 3,18%; quý II giảm 6,67%; quý III giảm 7,53%). Các dịch vụ vận tải khác có giá tăng hoặc giảm: Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải tăng 1,24%; vận tải đường thủy giảm 1,76%; riêng vận tải đường hàng không có giá ổn định.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ 9 tháng năm 2015 tăng 1,34% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 2,96%; thông tin và truyền thông tăng 0,42%; giáo dục và đào tạo tăng 5,5%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 2,05%; hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ tăng 1,83%; hoạt động hành chính và hỗ trợ tăng 1,63%.

d. Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá 9 tháng năm 2015 giảm 3,86% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số mặt hàng có chỉ số giá giảm mạnh: Dầu thô giảm 51,31%; xăng dầu các loại giảm 48,49%; cao su giảm 25,68%; máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác giảm 17,65%; than đá giảm 9,55%.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá 9 tháng năm 2015 giảm 4,5% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó một số mặt hàng có chỉ số giá giảm mạnh: Khí đốt hóa lỏng giảm 41,59%; xăng dầu các loại giảm 38,4%; cao su giảm 17,32%; phân bón các loại giảm 14,99%; sắt, thép giảm 13,1%; thức ăn gia súc và nguyên liệu giảm 10,42%; xơ, sợi dệt giảm 8,61%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa¹⁵ 9 tháng năm nay tăng 0,67% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tỷ giá thương mại của hàng thủy sản tăng 4,63%; sắt thép tăng 7,53%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 4,98%.

15. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa/chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước đến thời điểm 01/10/2015 ước tính là 54,32 triệu người, tăng 11,7 nghìn người so với cùng thời điểm năm 2014, bao gồm lao động nam 28,12 triệu người, chiếm 51,77%; lao động nữ 26,20 triệu người, chiếm 48,23%. Xét theo khu vực, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên khu vực thành thị là 16,87 triệu người, chiếm 31,06%; khu vực nông thôn là 37,45 triệu người, chiếm 68,94%.

Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tại thời điểm trên là 47,78 triệu người, tăng 9,3 nghìn người so với cùng thời điểm năm 2014, bao gồm lao động nam 25,75 triệu người, chiếm 53,9%; lao động nữ 22,03 triệu người, chiếm 46,1%. Lực lượng lao động trong độ tuổi của khu vực thành thị là 15,38 triệu người, chiếm 32,19%; khu vực nông thôn là 32,40 triệu người, chiếm 67,81%.

Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong 9 tháng năm nay ước tính 52,72 triệu người, giảm 177,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 23,35 triệu người, giảm 1523,7 nghìn người, chiếm 44,3%; lao động công nghiệp và xây dựng là 11,85 triệu người, tăng 756,4 nghìn người, chiếm 22,5%; lao động dịch vụ là 17,52 triệu người, tăng 590 nghìn người, chiếm 33,2%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi 9 tháng ước tính là 2,36% (Quý I là 2,43%; quý II là 2,42%; quý III là 2,24%), trong đó khu vực thành thị là 3,42% (Quý I là 3,43%; quý II là 3,53%; quý III là 3,31%); khu vực nông thôn là 1,86% (Quý I là 1,95%; quý II là 1,91%; quý III là 1,73%).

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (Từ 15 - 24 tuổi) 9 tháng ước tính là 6,74% (Quý I là 6,6%; quý II là 6,68%; quý III là 6,9%), trong đó khu vực thành thị là 11,52% (Quý I là 10,95%; quý II là 11,84%; quý III là 11,7%); khu vực nông thôn là 5,05% (Quý I là 4,99%; quý II là 4,91%; quý III là 5,23%).

Tỷ lệ thất nghiệp của lao động từ 25 tuổi trở lên trong 9 tháng là 1,25% (Quý I là 1,41%; quý II là 1,3%; quý III là 1,03%), trong đó khu vực thành thị là 1,86% (Quý I là 1,99%; quý II là 1,92%; quý III là 1,67%); khu vực nông thôn là 0,96% (Quý I là 1,13%; quý II là 1,02%; quý III là 0,72%).

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi 9 tháng ước tính là 1,93% (Quý I là 2,43%; quý II là 1,8%; quý III là 1,52%), trong đó khu vực thành thị là 0,92%; khu vực nông thôn là 2,4%.

Mặc dù nước ta có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động lớn và tỷ lệ thất nghiệp thấp, nhưng lao động có việc làm phi chính thức phi hộ nông nghiệp¹⁶ lại khá cao. Ước tính quý III/2015, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi hộ nông nghiệp của cả nước chiếm 56,4% tổng số lao động có việc làm khu vực phi hộ nông nghiệp, trong đó tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi hộ nông nghiệp khu vực thành thị là 47,1%; khu vực nông thôn là 64,5%.

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Trong tháng Chín, cả nước có 3,7 nghìn hộ thiếu đói, giảm 64,8% so với cùng kỳ năm 2014, tương ứng với 17,2 nghìn nhân khẩu thiếu đói, giảm 62,6%. Tính chung 9 tháng năm 2015, cả nước có 227,8 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 25% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 938,7 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 27,3%. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm, các cấp, các ngành, các tổ chức từ Trung ương đến địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 19,2 nghìn tấn lương thực và 8,5 tỷ đồng, riêng tháng Chín hỗ trợ 620 tấn lương thực. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2015 ước tính khoảng 7,2%, giảm 1,2 điểm phần trăm so với năm 2014.

Theo báo cáo sơ bộ, tổng kinh phí dành cho hoạt động an sinh xã hội và giảm nghèo trong 9 tháng năm 2015 là 3443 tỷ đồng, bao gồm: 2179 tỷ đồng quà thăm hỏi và hỗ trợ các đối tượng chính sách; 940 tỷ đồng hỗ trợ các hộ nghèo và 324 tỷ đồng cứu đói, cứu trợ xã hội khác. Bên cạnh đó, có hơn 7,7 triệu bảo hiểm y tế được cấp phát miễn phí cho các đối tượng chính sách trên địa bàn cả nước.

3. Giáo dục, đào tạo

Tại thời điểm cuối năm học 2014 - 2015, cả nước có 14203 trường mầm non; 15277 trường tiểu học; 10878 trường trung học cơ sở và phổ thông cơ sở; 2767 trường trung học và trung học phổ thông; 308 trường phổ thông dân tộc nội trú; 876 trường phổ thông dân tộc bán trú và 726 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh và huyện.

Tính đến thời điểm tháng 9/2015, cả nước có 32/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, trong đó 10 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2.

Theo kết quả Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam năm 2014 (MICS5), số trẻ em đi học mẫu giáo trước khi vào lớp 1 đạt tỷ lệ 96,8%; số trẻ em độ tuổi tiểu học (6-10 tuổi) đi học đúng tuổi đạt tỷ lệ 97,9%, số trẻ em độ tuổi

16. Lao động có việc làm phi chính thức phi hộ nông nghiệp gồm những người không làm việc trong khu vực hộ nông nghiệp và thuộc một trong ba nhóm sau: (i) lao động gia đình không được hưởng công hưởng lương; (ii) người chủ hoặc xã viên hợp tác xã của cơ sở chưa có đăng ký kinh doanh; (iii) người làm công ăn lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc.

tiểu học không đi học là 1,5%. Số trẻ em độ tuổi trung học cơ sở (11-14 tuổi) đi học đúng tuổi đạt tỷ lệ 90,4%; số trẻ em độ tuổi trung học cơ sở không đi học là 6,0%. Số học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở tiếp tục đi học trung học phổ thông đạt tỷ lệ 90%. Số trẻ em độ tuổi trung học phổ thông (15-17 tuổi) đi học đúng tuổi đạt tỷ lệ 70,7%; số trẻ em độ tuổi trung học phổ thông không đi học là 24,1%.

Theo báo cáo sơ bộ, năm học 2014 - 2015 cả nước có 1005,7 nghìn thí sinh tham dự Kỳ thi trung học phổ thông quốc gia. Tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông năm nay đạt 93,4%, giảm 5,3 điểm phần trăm so với năm học trước; tỷ lệ tốt nghiệp hệ bổ túc trung học đạt 70,1%, giảm 18,9 điểm phần trăm.

Kết thúc năm học 2014-2015, cả nước có 554 nghìn sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng, bao gồm 353,9 nghìn sinh viên tốt nghiệp hệ đại học và 200,1 nghìn sinh viên tốt nghiệp hệ cao đẳng. Số sinh viên tốt nghiệp đại học và cao đẳng từ các trường công lập là 470,1 nghìn sinh viên, chiếm 85% tổng số sinh viên tốt nghiệp.

Tại thời điểm khai giảng năm học 2015-2016, cả nước có trên 4,5 triệu trẻ em đi học mầm non; 15,2 triệu học sinh phổ thông đến trường, bao gồm 7,6 triệu học sinh tiểu học; 5,2 triệu học sinh trung học cơ sở và 2,4 triệu học sinh trung học phổ thông.

4. Văn hóa, thể thao

Trong 9 tháng năm nay, nhiều hoạt động văn hóa quy mô lớn được tổ chức tại các địa phương: Kỷ niệm 40 năm ngày giải phòng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước; 125 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh; 70 năm cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2-9; Triển lãm ảnh nghệ thuật toàn quốc lần thứ 27 tại Hải Phòng; Liên hoan thơ châu Á Thái Bình Dương lần thứ 2; Liên hoan đờn ca tài tử Nam Bộ lần thứ 21 tại Long An; Triển lãm ảnh di sản thế giới tại Thanh Hóa; Cuộc thi ảnh Nghệ thuật Quốc tế lần thứ 8 tại Việt Nam; Liên hoan Âm nhạc truyền thống các nước ASEAN - 2015; Triển lãm ảnh “ASEAN - 48 năm hòa bình, phát triển và 20 năm Việt Nam gia nhập ASEAN”...

Phong trào thể thao quần chúng diễn ra sôi nổi khắp các địa phương với nhiều hoạt động phong phú: Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân; Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số khu vực II tại Kon Tum; Giải Vật dân tộc anh tài toàn quốc lần thứ III tại Hà Nội; Giải Võ cổ truyền các vận động viên xuất sắc toàn quốc tranh đai vô địch LetsViet tại thành phố Hồ Chí Minh; Cuộc thi Marathon quốc tế Đà Nẵng 2015; Giải đua xe đạp Hà Nội mở rộng năm 2015; Hội thi thể thao gia đình toàn quốc năm 2015; Giải Bóng đá Hội Khỏe Phù Đổng - Cúp Milo lần thứ XIII...

Trong hoạt động thể thao thành tích cao, đoàn thể thao Việt Nam giành được 312 huy chương vàng, 233 huy chương bạc và 182 huy chương đồng tại các giải thể thao cấp khu vực và thế giới. Trong đó, tại Đại hội thể thao Đông Nam Á lần thứ 28, Việt Nam xếp vị trí thứ 3/11 quốc gia tham dự với 73 huy chương vàng, 53 huy chương bạc và 60 huy chương đồng, phá 13 kỷ lục SEA Games.

5. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Trong tháng Chín, cả nước có 3,5 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 64 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút; 47 trường hợp mắc bệnh thương hàn; 16 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu. Riêng bệnh sốt xuất huyết đang có xu hướng gia tăng, nhất là ở các tỉnh phía Nam. Trong tháng Chín có hơn 10 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết, trong đó 6 trường hợp tử vong.

Tính chung 9 tháng năm nay, cả nước có hơn 29 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (4 trường hợp tử vong); 32,9 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (18 trường hợp tử vong); 720 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (21 trường hợp tử vong); 289 trường hợp mắc bệnh thương hàn; 88 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu (3 trường hợp tử vong). Từ đầu năm đến nay không ghi nhận trường hợp nào mắc mới bệnh tả và cúm A (H5N1).

Trong tháng đã phát hiện 1039 trường hợp nhiễm HIV, nâng tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 17/09/2015 là 228,5 nghìn người, trong đó 78,7 nghìn trường hợp đã chuyển sang giai đoạn AIDS. Số người tử vong do AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 79,9 nghìn người.

Trong tháng Chín, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 7 vụ ngộ độc thực phẩm làm 140 người bị ngộ độc. Tính từ đầu năm đến nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 103 vụ ngộ độc thực phẩm nghiêm trọng, làm 3132 người bị ngộ độc (18 trường hợp tử vong).

6. Tai nạn giao thông

Trong tháng Chín (từ 16/8 đến 15/9/2015), trên địa bàn cả nước đã xảy ra 1837 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 832 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 1005 vụ va chạm giao thông, làm 697 người chết; 479 người bị thương và 1216 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 7,7% (Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 1,1%; số vụ va chạm giao thông giảm 13,9%); số người chết tăng 0,1%; số người bị thương giảm 12,8% và số người bị thương nhẹ giảm 20,2%.

Tính chung 9 tháng, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 16459 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 7534 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 8925 vụ va chạm giao thông, làm 6518 người chết; 4302 người bị thương và 10627 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông 9 tháng năm nay giảm 12% (Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 3,1%; số vụ va chạm giao thông giảm 18,3%); số người chết giảm 3,6%; số người bị thương giảm 2,6% và số người bị thương nhẹ giảm 20,8%. Bình quân một ngày trong 9 tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 60 vụ tai nạn giao thông, gồm 28 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 32 vụ va chạm giao thông, làm 24 người chết, 16 người bị thương và 39 người bị thương nhẹ.

7. Thiệt hại do thiên tai

Thiên tai xảy ra trong 9 tháng làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống dân cư của nhiều địa phương trên cả nước. Theo báo cáo sơ bộ của các địa phương, thiên tai đã làm 123 người chết và mất tích; 148 người bị thương; hơn 900 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 25,1 nghìn ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 40,7 nghìn ha lúa và 17 nghìn ha hoa màu bị ngập, hư hỏng. Các địa phương bị thiệt hại nặng do thiên tai: Quảng Ninh có 19 người chết, mất tích và 32 người bị thương; 9,5 nghìn ngôi nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước; 4,3 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; Sơn La 18 người chết, mất tích và 20 người bị thương; gần 2 nghìn ngôi nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước và 2,5 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; Quảng Ngãi 7 người chết, mất tích và 10 người bị thương; hơn 800 ngôi nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước và 4,8 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong 9 tháng ước tính khoảng 4,5 nghìn tỷ đồng, trong đó Quảng Ninh thiệt hại 2,7 nghìn tỷ đồng. Theo báo cáo sơ bộ, tổng số tiền mặt cứu trợ các địa phương bị ảnh hưởng thiên tai từ đầu năm là hơn 349 tỷ đồng.

8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Trong tháng Chín, các cơ quan chức năng đã phát hiện 1013 vụ vi phạm quy định về bảo đảm vệ sinh môi trường, trong đó xử lý 408 vụ với tổng số tiền phạt trên 11,2 tỷ đồng. Tính từ đầu năm, đã có 8,3 nghìn vụ vi phạm quy định về bảo vệ môi trường được phát hiện trên địa bàn cả nước, trong đó xử lý 3,4 nghìn vụ với tổng số tiền phạt 225,7 tỷ đồng.

Trong tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 190 vụ cháy, nổ làm 6 người chết và 15 người bị thương, thiệt hại ước tính 405 tỷ đồng. Tính chung 9 tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 2342 vụ cháy, nổ làm 70 người chết, 245 người bị thương, thiệt hại ước tính 835,3 tỷ đồng.

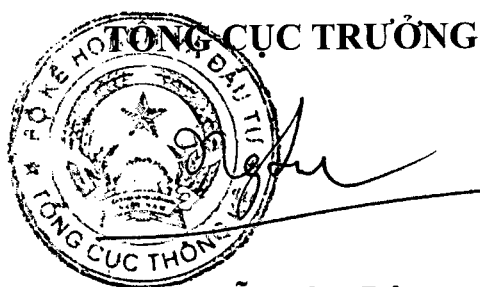
Khái quát lại, kinh tế-xã hội nước ta 9 tháng năm 2015 mặc dù đối mặt với nhiều biến động phức tạp của thị trường hàng hóa cũng như thị trường tài chính toàn cầu nhưng vẫn duy trì được mức tăng trưởng hợp lý. Lạm phát tiếp tục được kiểm soát ở mức thấp. Các chính sách vĩ mô được Chính phủ ban hành và chỉ đạo triển khai kịp thời, linh hoạt cùng với việc thực hiện đồng bộ và hiệu quả các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp là những yếu tố quan trọng giúp sản xuất kinh doanh trong nước có nhiều cải thiện và phát triển theo hướng tích cực. Tuy nhiên những tháng cuối năm sản xuất trong nước tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: Thị trường tài chính được dự báo tiếp tục có những biến động phức tạp, giá dầu thô chưa ổn định. Trung Quốc là một trong những thị

trường tiêu dùng lớn nhất thế giới, do đó biến động tỷ giá của nước này sẽ còn gây bất ổn cho thị trường tài chính quốc tế và tác động tiêu cực đối với xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Về nhập khẩu hàng hóa, vấn đề nhập siêu ở mức cao của nước ta với thị trường Trung Quốc chưa được giải quyết, do đó trong những tháng tới nếu đồng Nhân dân tệ tiếp tục giảm giá thì nhập siêu của Việt Nam với thị trường này sẽ gia tăng. Cùng với đó, thị trường xuất khẩu nông sản của nước ta có xu hướng bị thu hẹp do có sự cạnh tranh về giá đối với những sản phẩm chủ yếu như gạo, cà phê... của một số nước (Thái Lan, Ấn Độ...). Bên cạnh đó, nhiều mặt hàng tiêu dùng của nước ta cũng sẽ gặp bất lợi khi phải cạnh tranh với hàng hóa giá rẻ nhập khẩu từ Trung Quốc. Đây là áp lực không nhỏ buộc các doanh nghiệp trong nước phải xem xét lợi thế của mình để đối phó tốt hơn với những biến động từ nền kinh tế lớn thứ hai thế giới này. Để tiếp tục giữ ổn định vĩ mô, bảo đảm sản xuất kinh doanh trong nước phát triển tích cực trước những biến động phức tạp của kinh tế thế giới, nhất là kinh tế Trung Quốc, trong những tháng cuối năm, các ngành, các cấp và địa phương cần thực hiện tốt những giải pháp chủ yếu sau đây:

Một là, tiếp tục giữ ổn định và lành mạnh hệ thống ngân hàng. Tăng cường giám sát, nâng cao chất lượng quản trị rủi ro trong hoạt động của các ngân hàng. Xử lý nợ xấu quyết liệt, đồng bộ và đúng lộ trình. Điều chỉnh tỷ giá phải bảo đảm tính cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trước diễn biến nhanh chóng và khó lường của thị trường quốc tế, nhất là trong giai đoạn hiện nay khi các nền kinh tế lớn đang có nhiều biến động mạnh, phức tạp và có sức ảnh hưởng lớn đến kinh tế nước ta. Cùng với việc điều chỉnh lãi suất hợp lý, cần tiếp tục có những chính sách, giải pháp tích cực để tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng tín dụng, góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

Hai là, các doanh nghiệp cần tranh thủ mọi cơ hội để giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm và nâng cao hơn nữa chất lượng sản phẩm nhằm tăng tính cạnh tranh cho các sản phẩm hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế. Tận dụng hiệu quả nguồn nhân lực và nâng cao năng suất cũng như năng lực của lao động trong các khu vực kinh tế, nhất là trong giai đoạn hiện nay khi tình hình thế giới có nhiều bất ổn. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng cần xây dựng phương án kinh doanh hợp lý đi đôi với việc nghiên cứu, xem xét đầy đủ, toàn diện diễn biến tình hình kinh tế trong và ngoài nước để chủ động ứng phó trước biến động của tỷ giá, đồng thời tăng cường đầu tư để đạt hiệu quả sản xuất, kinh doanh tốt nhất khi Việt Nam thực hiện đầy đủ cam kết quốc tế về mở cửa thị trường.

Ba là, tích cực triển khai các chương trình xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư, tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa, nhất là hàng nông sản để chủ động đối phó với giá hàng hóa nông sản chịu áp lực giảm khi vào thị trường Trung Quốc trong thời gian tới vì đây là đối tác lớn của một loạt mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam. Cùng với khai thác thị trường mới, việc xây dựng thương hiệu và uy tín của từng mặt hàng cần được quan tâm đúng mức để có kế hoạch, phương án đầu tư hợp lý, mang lại hiệu quả cao. Chú trọng đến công tác xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển các sản phẩm, ngành hàng cụ thể gắn kết với chiến lược phát triển thương hiệu quốc gia nhằm đẩy mạnh hoạt động xuất, nhập khẩu hiệu quả và bền vững. Tổ chức sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị toàn cầu, tạo ra sản phẩm có tính đồng nhất cao để tăng khả năng xuất khẩu vào các thị trường khác nhau. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thể chế đi đôi với việc điều chỉnh chính sách bảo đảm tính linh hoạt trước mọi diễn biến của thị trường./.



Nguyễn Bích Lâm

1. Tổng sản phẩm trong nước 9 tháng năm 2015

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Tổng số (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Tốc độ phát triển so với 9 tháng năm 2014 (%)
TỔNG SỐ	2851390	100,00	1954503	106,50
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	464861	16,30	321997	102,08
Nông nghiệp	348438	12,22	245283	101,77
Lâm nghiệp	20575	0,72	13299	107,89
Thủy sản	95848	3,36	63415	102,11
Công nghiệp và xây dựng	943408	33,09	656501	109,57
Công nghiệp	800805	28,09	549546	109,69
Khai khoáng	268268	9,41	149598	108,15
Công nghiệp chế biến, chế tạo	408426	14,33	314222	110,15
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	108921	3,82	73888	111,30
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	15190	0,53	11838	107,20
Xây dựng	142603	5,00	106955	109,00
Dịch vụ	1155502	40,52	749668	106,17
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	284417	9,97	176775	108,40
Vận tải, kho bãi	81510	2,86	56985	105,25
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	117248	4,11	77308	103,83
Thông tin và truyền thông	19599	0,69	20803	108,45
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	143277	5,02	98480	106,70
Hoạt động kinh doanh bất động sản	157276	5,52	108400	102,90
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	36292	1,27	24940	106,70
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11709	0,41	8040	106,50
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	77186	2,71	53006	106,85
Giáo dục và đào tạo	99168	3,48	51017	107,00
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	54723	1,92	23315	107,05
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17407	0,61	13833	107,40
Hoạt động dịch vụ khác	51279	1,80	33901	105,90
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4411	0,15	2865	106,40
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	287619	10,09	226337	105,50

2. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh 2010

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>		
	Thực hiện 9 tháng năm 2014	Ước tính 9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
Tổng số	578417,9	590629,0	102,1
Nông nghiệp	424637,2	432401,0	101,8
Trồng trọt	301920,8	305032,8	101,0
Chăn nuôi	115619,5	120062,6	103,8
Dịch vụ	7097,0	7305,6	102,9
Lâm nghiệp	18902,8	20375,9	107,8
Thủy sản	134877,9	137852,0	102,2
Nuôi trồng	84939,0	85819,6	101,0
Khai thác	49938,8	52032,4	104,2

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9 năm 2015

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Nghìn ha)	Thực hiện kỳ này (Nghìn ha)	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Thu hoạch lúa hè thu ở miền Nam	1798,6	1736,1	96,5
<i>Trong đó: Đồng bằng sông Cửu Long</i>	1552,0	1519,5	97,9
Gieo cấy lúa mùa	1780,8	1721,2	96,7
Miền Bắc	1182,0	1166,2	98,7
Miền Nam	598,8	555,0	92,7
Gieo trồng ngô	1065,5	1057,1	99,2
Gieo trồng khoai lang	129,2	123,1	95,3
Gieo trồng cây công nghiệp			
Lạc	202,3	193,8	95,8
Đậu tương	108,3	98,9	91,3
Gieo trồng rau đậu	901,4	926,3	102,8

4. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	Thực hiện 9 tháng năm 2014	Ước tính 9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
Tổng số	4712,7	4846,6	102,8
Cá	3426,5	3535,9	103,2
Tôm	577,1	570,5	98,9
Thủy sản khác	709,1	740,2	104,4
Nuôi trồng	2543,1	2584,2	101,6
Cá	1835,1	1877,3	102,3
Tôm	461,4	450,6	97,7
Thủy sản khác	246,6	256,3	103,9
Khai thác	2169,6	2262,4	104,3
Cá	1591,4	1658,6	104,2
Tôm	115,7	119,9	103,6
Thủy sản khác	462,5	483,9	104,6

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính: %			
	8 tháng năm	Tháng 9 năm	Tháng 9 năm	9 tháng năm
	2015 so với	2015 so với	2015 so với	2015 so với
	cùng kỳ	tháng 8	cùng kỳ	cùng kỳ
	năm 2014	năm 2015	năm 2014	năm 2014
Toàn ngành công nghiệp	109,8	101,8	110,1	109,8
Khai khoáng	108,2	102,4	108,3	108,2
Khai thác than cứng và than non	104,8	119,3	107,6	105,1
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	108,8	99,1	108,3	108,8
Khai khoáng khác	112,3	100,0	110,7	112,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,2	102,3	110,3	110,2
Sản xuất chế biến thực phẩm	107,7	102,2	109,6	107,9
Sản xuất đồ uống	106,9	95,7	100,9	106,2
Sản xuất thuốc lá	102,6	104,7	110,1	103,5
Dệt	118,7	102,2	109,7	117,5
Sản xuất trang phục	103,6	108,7	112,3	104,7
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	119,4	106,2	117,8	119,2
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	105,4	104,1	100,9	104,9
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	106,2	108,3	110,5	106,7
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	103,3	109,5	111,1	104,3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	112,6	99,3	113,9	112,8
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112,1	101,7	115,0	112,4
Sản xuất kim loại	110,9	102,8	113,4	111,2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	106,3	103,5	107,8	106,5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	150,1	98,5	111,0	144,1
Sản xuất thiết bị điện	108,2	92,4	110,8	108,4
Sản xuất xe có động cơ	128,9	96,0	116,9	127,4
Sản xuất phương tiện vận tải khác	103,8	101,7	108,8	104,4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	108,4	112,2	138,3	111,9
Sản xuất và phân phối điện	111,1	95,7	113,5	111,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,1	101,9	108,8	107,3
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,6	102,0	108,3	106,8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	108,0	101,5	110,2	108,3

6. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện 8 tháng năm 2015	Ước tính tháng 9 năm 2015	Cộng dồn 9 tháng năm 2015	Tháng 9 năm 2015 so với cùng kì năm 2014 (%)	9 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
Than đá (than sạch)	Nghìn tấn	27334,6	3281,3	30615,9	107,6	105,1
Dầu mỏ thô khai thác	Nghìn tấn	11169,0	1360,0	12529,0	109,9	110,7
Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m ³	7050,0	720,0	7770,0	101,1	101,7
Khí hoá lỏng (LPG)	Nghìn tấn	478,5	50,3	528,8	101,9	109,7
Thuỷ hải sản chế biến	"	1338,0	187,0	1525,0	110,5	105,3
Sữa tươi	Triệu lít	703,8	82,9	786,7	106,7	114,9
Sữa bột	Nghìn tấn	61,1	6,5	67,6	111,2	115,1
Đường kính	"	1214,6	20,2	1234,8	204,4	104,4
Bột ngọt	"	168,2	22,6	190,8	107,1	104,7
Thức ăn cho gia súc	"	7530,1	1082,6	8612,7	115,6	116,7
Thức ăn cho thủy sản	"	2280,3	314,8	2595,1	111,3	115,2
Bia	Triệu lít	2157,3	284,2	2441,5	101,3	105,9
Thuốc lá điếu	Triệu bao	3355,9	454,9	3810,8	110,0	103,4
Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m ²	197,0	26,1	223,1	101,1	102,7
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	"	439,5	54,7	494,2	94,9	94,6
Quần áo mặc thường	Triệu cái	2037,2	297,6	2334,8	109,3	103,9
Giày, dép da	Triệu đôi	212,8	29,1	241,9	134,4	124,1
Phân Ure	Nghìn tấn	1386,2	208,3	1594,5	107,6	98,7
Phân hỗn hợp N.P.K	"	1658,9	204,8	1863,7	109,0	102,6
Sơn hoá học	"	381,1	54,4	435,5	108,9	111,0
Dầu gội đầu, dầu xả	"	42,4	6,2	48,6	121,3	104,5
Xi măng	Triệu tấn	43,0	5,8	48,8	116,6	110,7
Sắt, thép thô	Nghìn tấn	2412,4	357,8	2770,2	107,2	99,8
Thép cán	"	2724,4	360,4	3084,8	126,8	120,1
Thép thanh, thép góc	"	2560,5	360,5	2921,0	118,4	114,7
Điện thoại di động	Triệu cái	149,1	20,0	169,1	112,6	150,5
Tivi	Nghìn cái	3001,6	513,9	3515,5	160,4	145,5
Ô tô	Nghìn chiếc	123,5	15,3	138,8	141,4	155,3
Xe máy	"	1850,7	251,2	2101,9	90,3	88,7
Điện sản xuất	Tỷ kwh	104,0	13,2	117,2	109,0	112,3
Nước máy thương phẩm	Triệu m ³	1537,8	205,9	1743,7	108,1	106,2

7. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Đơn vị tính: %				
	Chỉ số	Chỉ số	Chỉ số	Chỉ số	Chỉ số
	tiêu thụ	tiêu thụ	tiêu thụ	tồn kho thời	tồn kho thời
	tháng 8	tháng 8	8 tháng	điểm 01/9/2015	điểm 01/9/2015
	năm 2015	năm 2015	năm 2015	so với cùng	so với cùng
so với	so với	so với	thời điểm	thời điểm	
tháng trước	cùng kỳ 2014	cùng kỳ 2014	tháng trước	năm 2014	
Toàn ngành chế biến, chế tạo	101,0	113,3	113,2	105,0	109,9
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,6	106,4	108,3	109,5	122,8
Sản xuất đồ uống	93,2	99,3	105,0	125,1	190,2
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	100,5	104,9	99,5	100,6	105,1
Dệt	106,6	86,6	103,8	103,7	111,7
Sản xuất trang phục	94,8	99,3	105,4	100,7	103,5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,7	113,0	113,7	94,3	167,8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,0	94,7	109,0	101,2	116,9
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	102,1	96,0	107,6	104,6	97,6
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100,8	113,4	110,7	105,2	102,3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,5	111,8	107,0	102,3	100,3
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,8	118,1	112,6	101,0	109,7
Sản xuất kim loại	105,6	135,7	123,7	111,0	110,5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,2	108,8	103,5	98,9	129,4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	108,3	168,0	185,7	98,5	218,4
Sản xuất thiết bị điện	96,1	103,6	108,8	102,6	91,9
Sản xuất xe có động cơ	91,0	115,0	127,5	102,6	121,7
Sản xuất phương tiện vận tải khác	102,1	104,3	99,1	83,7	57,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	108,2	123,3	112,6	100,5	100,2

8. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	Đơn vị tính: %	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/9/2015 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/9/2015 so với cùng thời điểm năm 2014
Toàn ngành công nghiệp	101,2	107,1
Khai khoáng	100,0	98,2
Khai thác than cứng và than non	100,0	98,8
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	100,0	113,4
Khai khoáng khác	100,2	99,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,3	108,0
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,1	100,6
Sản xuất đồ uống	100,1	96,9
Sản xuất thuốc lá	99,5	97,6
Dệt	100,5	103,0
Sản xuất trang phục	101,5	109,3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	102,3	111,9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	99,6	99,7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,3	101,3
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,2	101,8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,9	105,2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,6	100,7
Sản xuất kim loại	100,8	103,0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,7	100,3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	101,1	134,0
Sản xuất thiết bị điện	100,6	87,7
Sản xuất xe có động cơ	102,8	119,2
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,5	103,6
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,9	104,4
Sản xuất và phân phối điện	100,1	100,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,4	104,4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,1	104,5
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,5	107,3

9. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

	Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng			
	Thực hiện quý II đầu năm 2015	Ước tính quý III năm 2015	Cộng dồn 9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
TỔNG SỐ	302,6	360,8	909,5	108,5
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	55,6	60,5	153,1	104,1
Vốn trái phiếu Chính phủ	15,9	17,4	43,5	102,4
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	14,3	16,1	41,5	105,1
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	18,1	24,1	57,6	113,6
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	15,9	17,5	45,7	113,1
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	108,6	146,8	345,1	108,8
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	69,7	72,1	209,0	110,1
Bên nước ngoài	48,8	50,5	146,3	109,8
Bên Việt Nam	20,9	21,6	62,7	110,6
Vốn huy động khác	4,5	6,3	14,0	125,0

10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2015	Ước tính tháng 9 năm 2015	Cộng dồn 9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2015 so với kế hoạch năm 2015 (%)	9 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
TỔNG SỐ	20177	20728	153088	72,7	104,1
Trung ương	4121	4299	30479	74,9	100,1
<i>Trong đó:</i>					
Bộ Giao thông vận tải	640	695	5057	73,6	109,4
Bộ NN và PTNT	305	323	2195	76,8	94,9
Bộ Xây dựng	185	190	1269	81,9	95,8
Bộ Y tế	167	173	1210	76,5	161,2
Bộ Giáo dục và Đào tạo	90	98	589	69,2	122,7
Bộ Tài nguyên và Môi trường	64	66	487	70,9	96,9
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	51	58	391	66,7	106,0
Bộ Công thương	44	46	289	67,1	112,9
Bộ Khoa học và Công nghệ	32	32	235	79,5	114,1
Bộ Thông tin và Truyền thông	17	19	147	81,5	92,2
Địa phương	16056	16429	122609	72,2	105,2
Vốn ngân sách NN cấp tỉnh	10852	11042	84508	69,1	106,2
Vốn ngân sách NN cấp huyện	4238	4381	30942	77,3	103,8
Vốn ngân sách NN cấp xã	966	1006	7159	96,8	99,4
Phân theo một số tỉnh, thành phố					
Hà Nội	1992	2002	16043	79,6	94,8
TP. Hồ Chí Minh	1596	1572	12073	62,6	104,8
Nghệ An	443	460	3640	76,3	105,4
Bình Dương	726	768	3603	72,6	123,1
Vĩnh Phúc	493	484	3378	64,5	119,5
Quảng Ninh	433	387	3241	45,6	127,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	332	338	3110	58,6	100,9
Kiên Giang	322	328	2972	89,5	127,7
Đà Nẵng	291	318	2800	63,7	84,9
Đồng Nai	476	491	2772	64,9	122,8
Thanh Hóa	252	263	2726	80,4	101,5
Hải Phòng	445	517	2646	111,4	123,5
Quảng Nam	317	352	2395	82,5	103,8
Hà Tĩnh	294	301	2315	77,9	115,4
Khánh Hòa	292	301	2008	91,0	110,2
Thái Bình	279	295	1960	111,8	110,6
Cần Thơ	284	285	1940	68,7	105,0
Bình Định	319	199	1895	81,5	102,9
Phú Thọ	221	229	1705	95,0	107,1
Bắc Ninh	196	201	1611	57,8	118,9
Cà Mau	148	126	1577	96,8	134,9
Hải Dương	234	214	1527	98,2	127,7

11. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép từ 01/01- 20/9/2015

	Số dự án (Dự án)	Số vốn đăng ký (Triệu USD)
TỔNG SỐ	1432	11038,2
Phân theo một số địa phương		
Trà Vinh	2	2526,8
TP. Hồ Chí Minh	345	2192,9
Đồng Nai	83	1298,3
Bình Dương	145	810,6
Hà Nội	253	514,2
Tây Ninh	10	422,8
Hải Phòng	37	309,2
Vĩnh Phúc	34	271,4
Thái Nguyên	16	271,3
Hà Nam	28	270,9
Long An	90	245,2
Hải Dương	23	204,6
Nghệ An	13	172,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	8	171,6
Bắc Giang	33	157,6
Hưng Yên	34	151,3
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ		
Ma-lai-xi-a	16	2426,6
Hàn Quốc	510	1975,7
Vương quốc Anh	19	1267,6
Đài Loan	89	757,6
Quần đảo Virgin thuộc Anh	28	660,9
Thổ Nhĩ Kỳ	2	660,3
Đặc khu Hành chính Hồng Công (TQ)	74	596,4
Nhật Bản	229	554,2
Xin-ga-po	88	368,6
Hà Lan	16	263,5
CHND Trung Hoa	90	227,3
Ấn Độ	20	221,8
Xa-moa	16	213,5
Xây-sen	12	155,1
Hoa Kỳ	39	142,2
Thái Lan	24	110,7
Pháp	21	89,3
Bru-nây	14	65,6

12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 9 năm 2015 (Tỷ đồng)	Ước tính 9 tháng năm 2015		9 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
		Tổng mức (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	
TỔNG SỐ	270588,3	2374505,6	100,0	109,8
Bán lẻ hàng hóa	207886,8	1802935,5	75,9	110,6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	30168,7	276890,8	11,7	106,5
Du lịch lữ hành	2656,2	22442,0	0,9	100,5
Dịch vụ khác	29876,6	272237,3	11,5	109,0

**13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
và lạm phát cơ bản tháng 9 năm 2015**

	Tháng 9 năm 2015 so với:				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc	Tháng 9	Tháng 12	Tháng 8	Chỉ số giá 9 tháng
	(2009)	năm 2014	năm 2014	năm 2015	năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	159,20	100,00	100,40	99,79	100,74
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	164,85	100,67	100,57	99,87	101,68
<i>Trong đó:</i> Lương thực	143,27	98,22	97,77	99,76	99,22
Thực phẩm	168,71	100,97	101,01	99,86	102,25
Ăn uống ngoài gia đình	176,52	101,93	101,76	99,98	102,18
Đồ uống và thuốc lá	144,90	101,98	101,61	100,10	102,19
May mặc, giày dép và mũ nón	155,16	103,19	102,13	100,21	103,38
Nhà ở và vật liệu xây dựng	165,71	98,33	100,14	99,32	97,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình	136,23	101,89	101,32	100,07	102,12
Thuốc và dịch vụ y tế	198,89	102,20	101,59	100,43	102,28
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	228,89	102,26	101,65	100,50	102,31
Giao thông	130,94	86,86	93,12	96,83	87,58
Bưu chính viễn thông	87,42	100,43	99,67	99,93	100,40
Giáo dục	215,87	103,67	102,26	101,24	107,83
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	231,22	103,94	102,40	101,34	108,57
Văn hoá, giải trí và du lịch	129,65	101,76	101,57	100,03	101,64
Đồ dùng và dịch vụ khác	160,79	102,72	101,97	100,19	103,02
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	165,52	94,17	98,42	103,54	94,86
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	129,39	105,90	105,10	102,71	102,47
LẠM PHÁT CƠ BẢN		1,87		0,06	2,15

**14. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất
hàng nông, lâm, thủy sản quý III năm 2015**

	Đơn vị tính: %		
	Quý III năm 2015 so với:		9 tháng năm
	Quý III năm 2014	Quý II năm 2015	2015 so với cùng kỳ năm 2014
CHỈ SỐ CHUNG	99,09	98,09	100,45
Nông nghiệp	100,42	98,72	101,29
Cây hàng năm	99,78	99,02	99,46
Cây lâu năm	101,16	98,57	101,51
Chăn nuôi	100,85	98,36	104,21
Dịch vụ nông nghiệp	102,09	99,26	103,40
Lâm nghiệp	103,85	100,64	104,54
Trồng rừng và chăm sóc rừng	100,65	100,56	100,66
Lâm sản khai thác	104,36	100,87	104,91
Lâm sản thu nhặt	101,12	97,40	104,41
Dịch vụ lâm nghiệp	100,90	100,00	103,09
Thủy sản	94,09	95,58	97,14
Thủy sản khai thác	100,89	98,45	101,49
Thủy sản nuôi trồng	90,02	93,74	94,53

**15. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất
hàng công nghiệp quý III năm 2015**

	Đơn vị tính: %		
	Quý III năm 2015 so với:		9 tháng năm
	Quý III	Quý II	2015 so với
	năm 2014	năm 2015	cùng kỳ năm 2014
CHỈ SỐ CHUNG	99,22	99,86	99,26
Sản phẩm khai khoáng	87,12	98,59	89,20
<i>Trong đó:</i>			
Than cứng và than non	96,74	96,65	98,73
Dầu thô và khí tự nhiên	57,56	105,01	59,28
Sản phẩm khai khoáng khác	101,02	99,79	101,26
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	99,69	99,63	99,99
<i>Trong đó:</i>			
Thực phẩm chế biến	98,25	98,99	99,03
Đồ uống	104,35	99,13	103,55
Sản phẩm dệt	98,63	99,73	99,04
Trang phục	102,46	100,38	102,37
Gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre...	102,26	100,18	101,69
Giấy và các sản phẩm từ giấy	100,92	100,23	100,84
Hóa chất	100,11	98,97	100,64
Sản phẩm từ cao su và plastic	99,04	100,10	99,24
Kim loại	97,07	98,63	98,31
Sản phẩm điện tử, máy vi tính, quang học	96,23	98,19	97,88
Điện và phân phối điện	107,90	101,94	104,63
<i>Trong đó:</i>			
Điện	109,33	101,68	105,57
Truyền tải và phân phối điện	107,03	103,97	102,26
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải	102,92	100,46	102,19
Nước	104,16	100,65	103,09
Dịch vụ nước thải, xử lý nước thải, rác thải	100,39	100,04	100,38

**16. Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất
quý III năm 2015**

	Đơn vị tính: %		
	Quý III năm 2015 so với:		9 tháng năm
	Quý III năm 2014	Quý II năm 2015	2015 so với cùng kỳ năm 2014
CHỈ SỐ CHUNG	101,00	99,99	101,80
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	101,70	99,78	102,96
Khai khoáng	103,46	100,52	103,22
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	101,58	100,59	102,17
Đệt, trang phục, da và các sản phẩm có liên quan	98,96	98,75	100,05
Gỗ chế biến, giấy và in ấn	101,23	100,34	101,21
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	78,90	98,98	80,89
Hóa chất và các sản phẩm hóa chất	97,95	99,62	99,19
Thuốc, hóa dược và dược liệu	94,68	94,74	99,39
Sản phẩm từ cao su, khoáng phi kim loại	100,90	100,65	101,41
Kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	95,67	98,21	97,44
Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,00	100,00	100,00
Thiết bị điện	97,59	97,51	97,81
Máy móc thiết bị chưa phân được vào đâu	106,55	103,65	104,76
Các thiết bị vận tải	99,11	99,25	99,58
Chế biến, sửa chữa và lắp đặt máy móc thiết bị	102,59	100,11	103,00
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	102,03	101,10	100,90
Nước cung cấp và xử lý rác thải, nước thải	102,70	100,18	103,21

17. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý III năm 2015

	Đơn vị tính: %		
	Quý III năm 2015 so với:		9 tháng năm
	Quý III năm 2014	Quý II năm 2015	2015 so với cùng kỳ năm 2014
CHỈ SỐ CHUNG	95,65	99,48	96,14
Nhóm nông sản, thực phẩm	96,98	98,27	100,91
<i>Trong đó:</i>			
Hàng thủy sản	96,16	97,98	98,51
Hàng rau quả	93,16	95,20	96,46
Hạt điều	113,45	104,61	111,60
Cà phê	88,39	98,36	96,98
Hạt tiêu	123,10	101,61	133,57
Gạo	87,23	92,54	94,71
Nhóm nhiên liệu và khoáng sản	49,21	97,61	51,66
Than đá	93,20	98,02	90,45
Dầu thô	46,09	98,53	48,69
Xăng dầu các loại	47,27	90,65	51,51
Nhóm hàng hóa khác	101,30	99,82	99,94
<i>Trong đó:</i>			
Hóa chất	99,39	92,64	106,96
Sản phẩm chất dẻo	89,35	102,94	91,81
Cao su	85,03	101,21	74,32
Gỗ & sản phẩm gỗ	99,08	102,49	99,23
Giấy & sản phẩm từ giấy	101,93	97,52	103,19
Hàng dệt, may	105,99	101,52	102,06
Giày dép các loại	105,42	101,05	104,66
Sắt, thép	95,99	96,14	93,45
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại và linh kiện	106,97	97,65	105,26
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác	81,72	102,30	82,35
Dây điện & dây cáp điện	94,24	100,81	92,27

18. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý III năm 2015

	Đơn vị tính: %		
	Quý III năm 2015 so với: Quý III năm 2014	Quý II năm 2015	9 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014
CHỈ SỐ CHUNG	93,79	98,92	95,50
Nhóm nông sản, thực phẩm	91,77	98,41	93,14
<i>Trong đó:</i>			
Hàng thủy sản	91,48	95,51	94,16
Sữa & sản phẩm từ sữa	100,46	99,85	101,89
Hàng rau quả	97,95	102,23	99,25
Thức ăn gia súc & nguyên liệu	88,15	98,15	89,58
Nhóm nhiên liệu	56,89	88,71	61,32
Xăng dầu các loại	56,83	88,28	61,60
Khí đốt hóa lỏng	57,56	93,26	58,41
Nhóm hàng hóa khác	97,23	99,69	98,60
<i>Trong đó:</i>			
Hóa chất	91,68	99,71	93,10
Dược phẩm	106,21	102,04	105,89
Phân bón các loại	88,96	101,99	85,01
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu	88,52	97,37	92,70
Chất dẻo nguyên liệu	86,59	101,56	88,28
Cao su	82,21	100,07	82,68
Gỗ & sản phẩm gỗ	92,22	98,18	94,52
Xơ, sợi dệt	92,33	100,10	91,39
Vải may mặc các loại	102,39	100,21	102,05
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	101,34	97,26	103,53
Sắt, thép	81,58	96,70	86,90
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện	105,91	100,47	106,94
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng	103,01	99,94	104,00
Dây điện & dây cáp điện	96,35	99,52	96,01

19. Tỷ giá thương mại hàng hóa quý III năm 2015

	Đơn vị tính: %		
	Quý III năm 2015 so với:		9 tháng năm
	Quý III năm 2014	Quý II năm 2015	2015 so với cùng kỳ năm 2014
CHỈ SỐ CHUNG	101,99	100,56	100,67
<i>Trong đó:</i>			
Hàng thủy sản	105,12	102,59	104,63
Hàng rau quả	95,12	93,12	97,18
Xăng dầu các loại	83,18	102,68	83,62
Hóa chất	91,16	94,17	88,58
Cao su	103,44	101,14	89,89
Gỗ & sản phẩm gỗ	107,44	104,39	104,98
Vải may mặc các loại	103,52	101,31	100,00
Sắt, thép	117,67	99,42	107,53
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện	101,00	97,19	98,43
Dây điện & dây cáp điện	97,80	101,30	96,10

20. Chỉ số giá cước vận tải quý III năm 2015

	Đơn vị tính: %		
	Quý III năm 2015 so với:		9 tháng năm
	Quý III năm 2014	Quý II năm 2015	2015 so với cùng kỳ năm 2014
CHỈ SỐ CHUNG	96,06	100,11	97,11
Vận tải hành khách	95,88	100,26	96,18
Vận tải hàng hóa	94,80	99,98	96,76
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ cho vận tải	101,30	100,17	101,24
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ	92,47	100,18	94,19
Vận tải đường sắt	90,03	102,59	89,36
Vận tải đường bộ và xe buýt	92,71	99,95	94,67
Dịch vụ vận tải đường thủy	97,70	100,35	98,24
Dịch vụ vận tải đường hàng không	100,00	100,00	100,00
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ cho vận tải	101,30	100,17	101,24

21. Chỉ số giá dịch vụ quý III năm 2015

	Đơn vị tính: %		
	Quý III năm 2015 so với:		9 tháng năm
	Quý III năm 2014	Quý II năm 2015	2015 so với cùng kỳ năm 2014
CHỈ SỐ CHUNG	100,80	100,25	101,34
<i>Trong đó:</i>			
Vận tải kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát)	96,28	100,20	97,36
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	103,11	100,80	102,96
Thông tin và truyền thông	100,44	100,07	100,42
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	101,10	100,03	101,83
Hoạt động hành chính và hỗ trợ	101,36	99,84	101,63
Giáo dục và đào tạo	105,94	102,69	105,50
Y tế và trợ giúp xã hội	101,87	100,81	102,05
Nghệ thuật vui chơi và giải trí	100,83	100,23	100,95
Hoạt động dịch vụ khác	103,69	100,43	103,87
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	105,19	100,87	105,28

22. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện 9 tháng năm 2015		9 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển	Luân chuyển	Vận chuyển	Luân chuyển
A. HÀNH KHÁCH	<i>Nghìn HK</i>	<i>Triệu HK.km</i>		
Tổng số	2434058,4	105726,7	107,5	107,3
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>				
Trong nước	2428540,1	91040,6	107,5	107,5
Ngoài nước	5518,3	14686,1	108,9	106,2
<i>Phân theo cấp quản lý</i>				
Trung ương	25599,6	26914,4	101,2	105,7
Địa phương	2408458,8	78812,3	107,6	107,9
<i>Phân theo ngành vận tải</i>				
Đường sắt	8565,4	3166,9	93,4	97,9
Đường biển	4216,0	201,1	106,2	105,1
Đường sông	111239,4	1924,9	103,7	106,5
Đường bộ	2295802,3	79526,1	107,8	108,3
Hàng không	14235,3	20907,7	106,2	105,4
B. HÀNG HÓA	<i>Nghìn tấn</i>	<i>Triệu tấn.km</i>		
Tổng số	835110,4	166666,3	105,8	102,8
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>				
Trong nước	811340,3	74123,5	105,9	105,7
Ngoài nước	23770,1	92542,8	104,2	100,6
<i>Phân theo cấp quản lý</i>				
Trung ương	33439,3	90025,4	103,9	101,1
Địa phương	801671,1	76640,9	105,9	104,9
<i>Phân theo ngành vận tải</i>				
Đường sắt	5040,0	3070,5	94,6	97,9
Đường biển	43449,7	98998,7	103,8	101,1
Đường sông	143366,7	28541,2	103,9	104,5
Đường bộ	643110,4	35705,9	106,5	107,0
Hàng không	143,6	350,0	106,6	100,1

23. Hàng hóa xuất khẩu

Đơn vị tính: Nghìn tấn, triệu USD

	Thực hiện tháng 8 năm 2015		Ước tính tháng 9 năm 2015		Cộng dồn 9 tháng năm 2015		9 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		14481		14200		120698		109,6
Khu vực kinh tế trong nước		4126		4090		35492		97,3
Khu vực có vốn đầu tư NN		10355		10110		85206		115,8
Dầu thô		296		310		3052		52,6
Hàng hoá khác		10059		9800		82154		121,1
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		594		580		4736		82,9
Rau quả		198		150		1371		118,5
Hạt điều	30	218	30	218	245	1780	107,8	120,6
Cà phê	93	186	90	175	969	1982	69,5	68,4
Chè	12	20	12	20	90	153	92,8	93,5
Hạt tiêu	7	70	8	81	112	1056	79,9	100,1
Gạo	461	205	500	207	4549	1952	91,3	85,7
Sắn và sản phẩm của sắn	187	76	220	78	3262	1028	127,8	123,6
Than đá	91	8	50	6	1333	142	23,0	32,9
Dầu thô	823	296	900	310	7160	3052	104,7	52,6
Xăng dầu	124	65	115	56	1036	582	119,1	69,8
Hóa chất		74		75		699		101,6
Sản phẩm hóa chất		59		65		559		95,6
Sản phẩm từ chất dẻo		177		175		1538		102,0
Cao su	119	167	120	158	760	1086	109,5	88,4
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù		251		240		2180		115,6
Sản phẩm mây tre, cói, thảm		20		20		187		103,7
Gỗ và sản phẩm gỗ		590		550		4897		109,1
Dệt, may		2292		2200		17080		110,6
Giày dép		983		850		8802		118,4
Sản phẩm gốm sứ		38		40		355		95,0
Đá quý, KL quý và sản phẩm		52		45		435		85,6
Sắt thép	198	128	180	108	1799	1254	92,7	84,4
Điện tử, máy tính và linh kiện		1419		1450		11439		152,8
Điện thoại các loại và linh kiện		3022		3000		23181		134,3
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác		685		680		5853		109,8
Dây điện và cáp điện		75		80		630		115,3
Phương tiện vận tải và phụ tùng		485		520		4366		101,8

24. Hàng hóa nhập khẩu

Đơn vị tính: *Nghìn tấn, triệu USD*

	Thực hiện tháng 8 năm 2015		Ước tính tháng 9 năm 2015		Cộng dồn 9 tháng năm 2015		9 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		14134		14300		124562		115,9
Khu vực kinh tế trong nước		5943		5900		51264		109,7
Khu vực có vốn đầu tư NN		8191		8400		73298		120,7
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		104		105		825		102,8
Sữa và sản phẩm sữa		64		60		702		83,6
Rau quả		79		80		467		116,0
Lúa mì	169	43	250	57	1763	462	115,5	95,1
Dầu mỡ động thực vật		53		70		493		89,1
Thức ăn gia súc và NPL		301		320		2562		102,9
Xăng dầu	574	258	600	269	7095	3947	107,5	63,8
Khí đốt hóa lỏng	131	57	100	41	819	406	124,6	68,9
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		71		90		799		106,6
Hóa chất		258		270		2398		98,2
Sản phẩm hoá chất		292		300		2525		107,0
Tân dược		205		200		1656		111,6
Phân bón	350	113	320	95	3164	995	108,4	105,6
Thuốc trừ sâu		45		45		539		96,5
Chất dẻo	311	492	330	510	2771	4350	109,4	93,3
Sản phẩm chất dẻo		335		350		2795		122,8
Cao su	28	48	35	58	284	491	123,6	105,6
Gỗ và sản phẩm gỗ		182		200		1651		95,0
Giấy các loại	149	122	160	129	1273	1056	107,2	102,1
Bông	88	146	100	163	811	1304	144,2	117,1
Sợi dệt	64	124	65	125	583	1140	106,1	98,4
Vải		775		800		7462		108,7
Nguyên PL dệt, may, giày dép		404		400		3773		109,0
Sắt thép	1528	695	1550	680	11459	5825	141,5	107,2
Kim loại thường khác	153	409	150	416	996	3038	142,7	121,5
Điện tử, máy tính và LK		2037		2100		17288		131,0
Điện thoại các loại và LK		982		950		8133		133,6
Máy móc thiết bị, DC, PT khác		2164		2400		20940		130,2
Ô tô ^(*)		443		455		4300		171,6
<i>Trong đó: Nguyên chiếc</i>	11	201	8	185	83	2097	188,5	213,2
Xe máy và linh kiện, phụ tùng		32		32		259	100,0	90,8
Phương tiện vận tải khác và PT		516		150		1965	100,0	343,6

^(*) *Nghìn chiếc, triệu USD*

25. Khách quốc tế đến Việt Nam

	Đơn vị tính: Nghìn lượt người				
	Ước tính tháng 09 năm 2015	Thực hiện 9 tháng năm 2015	Tháng 09 năm 2015 so với tháng 08 năm 2015 (%)	Tháng 09 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
TỔNG SỐ	626,3	5689,5	94,2	108,3	94,1
Phân theo phương tiện đến					
Đường không	478,1	4709,6	78,4	116,6	98,1
Đường biển	3,3	36,5	244,3	420,1	81,2
Đường bộ	144,9	943,4	271,1	86,6	78,4
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ					
Châu Á	461,4	3842,1	99,6	110,2	94,1
<i>Trong đó:</i>					
CHND Trung Hoa	150,8	1260,6	94,8	102,8	81,8
Hàn Quốc	80,2	810,7	77,0	118,7	131,4
Nhật Bản	68,2	498,5	107,9	112,9	102,6
Đài Loan	34,4	330,2	85,3	124,6	108,4
Ma-lai-xi-a	30,4	250,5	123,8	125,1	103,3
Cam-pu-chia	30,8	168,2	353,6	77,8	56,5
Xin-ga-po	19,5	165,5	101,3	125,6	116,9
Thái Lan	14,2	141,3	94,5	110,5	72,4
Lào	16,5	83,5	137,3	151,4	74,1
Phi-li-pin	9,1	72,6	109,9	116,7	90,9
In-đô-nê-xi-a	4,8	46,2	79,6	95,1	86,8
Châu Mỹ	36,5	446,3	85,9	114,6	105,0
Hoa Kỳ	31,4	368,2	87,8	116,3	107,0
Ca-na-da	5,1	78,1	75,7	105,4	96,9
Châu Âu	75,9	866,3	70,4	108,7	96,3
<i>Trong đó:</i>					
Liên bang Nga	23,9	236,3	108,1	99,8	89,4
Pháp	11,3	157,8	54,2	108,2	96,2
Vương quốc Anh	13,6	154,3	64,6	115,9	98,6
Đức	9,6	105,9	71,7	114,7	102,1
Hà Lan	3,2	38,9	49,2	139,6	103,2
Tây Ban Nha	5,1	33,0	53,0	109,3	108,7
I-ta-li-a	2,7	29,2	48,8	120,5	105,7
Châu Úc	25,6	252,6	104,7	101,1	92,9
Ô-x-trây-li-a	23,1	228,5	106,6	100,6	92,8
Niu-di-lân	2,5	24,1	89,5	106,1	93,9
Các thị trường khác	26,9	282,2	99,6	83,1	76,3

